뮤 직 비 디 오 로 배 우 는

한 국 어

Học tiếng Hàn qua music video

유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사
Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng câu hỏi

제 4 편

♪ 궁금해

썸머퀸 버블검 팝 버전 · Tập 4 “Tò Mò” (Bản Summer Queen Bubblegum Pop)



뮤직비디오 「궁금해」의 주인공

가사 · 발음 · 형태소 분석 · 핵심 문법 | 듣기 10 + 읽기 30 | 상세 해설 · 문화 노트 · 색인

지은이 에픽21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean

@EPIC21korean
Đến với kênh

무료 교재 전체 받기
All free textbooks

지은이 · 채널 소개

Giới thiệu tác giả và kênh

에픽21 (EPIC21)

21세기의 서사시를 뮤직비디오로 전하는 스튜디오입니다. 시적 감성과 AI 기술로 태어난 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다. 「뮤직비디오로 배우는 한국어」는 노래 한 곡을 어휘·문법·발음 학습과 TOPIK 대비로 연결하는 시리즈로, 새로운 곡과 함께 다음 편이 계속 이어집니다.

EPIC21 là studio kể những thiên anh hùng ca của thế kỷ 21 bằng ngôn ngữ music video. Bộ sách “Học tiếng Hàn qua music video” biến một bài hát duy nhất thành trọn vẹn phần học từ vựng, ngữ pháp, phát âm và luyện thi TOPIK; cứ mỗi bài hát mới lại có thêm một tập mới.

이 책의 뮤직비디오와 다음 편 소식을 채널에서 만나 보세요.

Hãy xem music video của cuốn sách này và theo dõi tin tức về tập tiếp theo trên kênh.

youtube.com/@EPIC21korean

기획 · 작사 · 편집 에픽21 (EPIC21) | **작곡 · 노래 · 영상 · 디자인 등** AI 활용

Lên ý tưởng · viết lời · biên tập: EPIC21 | Phần nhạc · giọng hát · video · thiết kế v.v.: có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo

일러두기 — ① 어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 참고하여 작성했습니다. ② 제2부의 문항은 제91회·제96회·제102회 TOPIK II 공개 기출문제의 유형·지시문·오답 설계 원리를 분석하여 그 틀에 맞추어 새로 만든 연습 문항입니다. ③ 문항 속 지명·기관명은 실제 시험과 같은 방식으로 가상의 도시 ‘인주시’ 체계를 사용하며, 인명 또한 가상의 이름입니다. ④ 이 책의 뮤직비디오 제작과 편집·삽화·안내문 작성에는 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.

Ghi chú — ① Nghĩa của từ vựng và ngữ pháp được biên soạn dựa theo “Từ điển tiếng Hàn cơ bản” của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc. ② Các câu hỏi ở Phần 2 là câu luyện tập được soạn mới theo đúng khung đó, sau khi phân tích dạng câu hỏi, câu lệnh và cách thiết kế phương án nhiễu của các đề TOPIK II đã công bố (kỳ 91, 96 và 102). ③ Tên địa danh và cơ quan trong đề bài theo hệ thống thành phố hư cấu “thành phố Inju” giống như đề thi thật, tên người cũng là hư cấu. ④ Quá trình biên soạn cuốn sách có sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh; khâu rà soát cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.

뮤직비디오 「궁금해」 소개

Giới thiệu video ca nhạc "Tò Mò"

이 책의 모든 학습은 이 한 편의 뮤직비디오에서 시작됩니다



뮤직비디오 「궁금해」(썸머퀸 버블검 팝 버전)의 주인공 · Gương mặt của "Tò Mò"

곡명 궁금해 (썸머퀸 버블검 팝 버전) | **노랫말** 에픽21 (EPIC21)

주제 파도처럼 다가왔다 바람처럼 사라지는 너 — 설렘 가득한 궁금함의 노래

"Tò Mò" (Bản Summer Queen Bubblegum Pop) — anh ào tới như con sóng rồi tan biến như ngọn gió, và em tò mò về tất cả: anh là người thế nào, hương thơm của anh, cảm giác về anh. Một khúc ca rung động thuần khiết của mùa hạ, được hát lên khi tình yêu còn chưa kịp bắt đầu.

뮤직비디오 바로 보기 · Xem music video

QR을 찍거나 아래 주소로 접속하세요. 듣기 문항은 모두 이 영상으로 풉니다.

Hãy quét mã QR hoặc mở đường dẫn bên dưới. Toàn bộ câu hỏi nghe đều được giải bằng chính video này.

https://youtu.be/7hCXLxdtFr8

이 책의 사용법 · Cách sử dụng cuốn sách này

- **듣는다** — 뮤직비디오를 자막 없이 두세 번 듣고, 들리는 만큼만 따라 불러 봅니다. Nghe hai ba lần không phụ đề, nghe được đến đâu thì hát theo đến đó.
- **익힌다** — 제1부에서 가사·발음·형태소·문법을 익히고 다시 들으면, 안 들리던 소리가 들립니다. Học xong Phần 1 rồi nghe lại, những âm trước đây không nghe ra sẽ bắt đầu hiện lên.
- **푼다** — 제2부 듣기는 영상을 들으며, 읽기는 지문을 읽으며 풉니다. 틀린 문항은 부록의 상세 해설과 팁으로 정리합니다. Giải Phần 2, sau đó ôn lại bằng phần giải thích chi tiết và các mẹo làm bài.

반복한다 — 색인으로 문법·어휘를 복습하고, 출퇴근길에는 뮤직비디오만 다시 들어도 복습이 됩니다. Ôn lại bằng bảng tra cuối sách — hoặc chỉ cần nghe lại video trên đường đi làm cũng đã là ôn tập.

이 책은 '싱글 앨범형' 교재입니다. 노래 한 곡이 곧 한 권 — 제4편은 여름의 썸머송 한 곡으로 TOPIK II 전 유형을 한 번 더 다지고, 편이 거듭될수록 여러분의 실전 문제 은행이 쌓여 갑니다. Đây là giáo trình kiểu "đĩa đơn": một bài hát, một tập. Tập 4 biến một bài hát mùa hè tươi sáng thành một khóa học trọn vẹn, đồng thời ôn lại toàn bộ các dạng câu hỏi TOPIK II một lần nữa — và qua mỗi tập, kho câu hỏi luyện tập của bạn lại dày thêm.

1주 학습 플랜 · Kế hoạch học trong một tuần

날	할 일
1일	뮤직비디오 2~3회 듣기 → 워밍업 '들으며 빈칸 채우기' Nghe hai đến ba lần, rồi làm bài chép chính tả khởi động.
2일	제1장 가사·번역 + 제2장 발음, 소리 내어 따라 부르기 Lời bài hát và phát âm — hát theo thành tiếng.
3일	제3장 형태소 분석 1~14번 문장 Phân tích hình vị, dòng 1–14.
4일	제3장 15~28번 + 제4장 시험 연계표 Dòng 15–28 và bảng liên kết đề thi.
5일	듣기 10문항 풀기 → 채점 → 해설·팁 정독 Giải phần nghe 1–10, rồi đối chiếu đáp án với phần giải thích.
6일	읽기 1~15번 → 채점 → 해설 + 오답 노트 Phần đọc 1–15, giải thích và sổ ghi lỗi sai.
7일	읽기 16~30번 → 자가 진단표 → 색인으로 총복습 Phần đọc 16–30, tự đánh giá, ôn tổng hợp bằng bảng tra.

차례

Mục lục

머리에

Trước khi bắt đầu

지은이 · 채널 소개 · · · 2
Giới thiệu tác giả và kênh

뮤직비디오 「궁금해」 소개 · 이 책의 사용법 · · · 3
Giới thiệu music video · Cách dùng cuốn sách

1 제1부 노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

워밍업 — 들으며 빈칸 채우기 · · · 8
Khởi động · Nghe và điền vào chỗ trống

제1장 노래 가사 「궁금해」 · · · 10
Chương 1 Lời bài hát

제2장 가사 발음 · · · 13
Chương 2 Phát âm

제3장 형태소 분석과 뜻풀이 · · · 15
Chương 3 Phân tích hình vị và giải nghĩa

제4장 핵심 문법 정리와 시험 연계표 · · · 35
Chương 4 Ngữ pháp trọng tâm và bảng liên kết với đề thi

2 제2부 유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

듣기 1~10번 — 뮤직비디오 기반 · · · 37
Nghe 1–10 · dựa trên music video

읽기 1~30번 · · · 40
Đọc 1–30

✦ 문화 노트 한국의 여름과 바다 문화
Ghi chú văn hóa · Mùa hè và biển cả ở Hàn Quốc

썸머송 · 해수욕장 · 여름의 맛, 그리고 이 책 속의 여름 문화 50
Ca khúc mùa hè · Bãi biển · Hương vị mùa hè — và nơi chúng xuất hiện trong cuốn sách này

+ 부록
Phụ lục

정답표 52
Đáp án

학습 마무리 — 자가 진단과 오답 노트 53
Khép lại bài học · Tự đánh giá và sổ ghi lỗi sai

상세 해설 — 듣기 54
Giải thích chi tiết · Nghe

상세 해설 — 읽기 59
Giải thích chi tiết · Đọc

문법 색인 (조사 · 어미와 표현) 74
Bảng tra ngữ pháp (tiểu từ · đuôi từ và cách diễn đạt)

어휘 색인 (노래 어휘 · 확장 어휘) 77
Bảng tra từ vựng (từ vựng bài hát · từ vựng mở rộng)

제 1 부

노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

가사 전문 → 발음 → 형태소 분석과 뜻풀이 → 핵심 문법
노래 한 곡이 그대로 한 권의 문법책이 됩니다.

워밍업 — 들으며 빈칸 채우기

Khởi động · Nghe và điền vào chỗ trống

가사를 보기 전에! 뮤직비디오를 들으며 ①~⑫에 들리는 말을 써 보세요 · 정답은 이 장의 끝에서 확인합니다

먼저 듣고, 그다음에 확인하세요.

몇 번을 반복해도 좋습니다. 다 채운 뒤 제1장 가사와 비교하면, 내가 놓친 소리가 무엇인지 보입니다.

Hãy nghe trước, kiểm tra sau. Lặp lại bao nhiêu lần cũng được — điền xong rồi đối chiếu với lời bài hát đầy đủ ở Chương 1, bạn sẽ thấy rõ mình đã bỏ sót đúng những âm nào.

https://youtu.be/7hCXLxdtFr8

파도처럼 내 ____①____ 으로 밀려오다

바람처럼 ____②____ 없이 사라져

파도는 ____③____ 수가 없는 거니

바람은 머물 수가 없는 거니

피어나는 내 맘이 ____④____ 지 않게

그치지 않는 ____⑤____ 비를 뿌려 줘

어떤 ____⑥____ 인지 궁금해

너의 그 ____⑦____ 가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

____⑧____ 로운 미소로 눈을 맞추면서

고개만 ____⑨____ 이다 말없이 사라져

타오르는 ____⑩____ 이 꺼지지 않게

____⑪____ 이 되어 내게 다가와 줘

어떤 사람인지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

바람을 붙잡을 수 없더라도

파도가 비에 젖지 않더라도

내일은 ____⑫____ 이 아프더라도

미련과 후회만 남더라도

난 너뿐이야

어떤 사람인지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

어떤 사람인지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

어떤 사랑일지 궁금해

정답 ① 맘속 ② 흔적 ③ 멈출 ④ 시들 ⑤ 세찬 ⑥ 사람 ⑦ 향기 ⑧ 감미 ⑨ 끄덕 ⑩ 열정 ⑪ 폭풍 ⑫ 가슴

제1장 노래 가사 「궁금해」

Chương 1 · Lời bài hát

썸머퀸 버블검 팝 버전 · 노랫말 에픽21 (EPIC21)

1절 — 파도처럼, 바람처럼

Verse 1 · Như con sóng, như ngọn gió

파도처럼 내 맘속으로 밀려오다

Như con sóng, anh ào tới trong lòng em,

바람처럼 흔적 없이 사라져

rồi như ngọn gió, anh tan biến không để lại dấu vết.

파도는 멈출 수가 없는 거니

Chẳng lẽ con sóng không bao giờ dừng lại được sao?

바람은 머물 수가 없는 거니

Chẳng lẽ ngọn gió không bao giờ ở lại được sao?

피어나는 내 맘이 시들지 않게

Để trái tim đang nở hoa này của em không héo tàn,

그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘

xin hãy trút xuống cơn mưa xối xả không bao giờ ngớt.

후렴 — 어떤 사람인지 궁금해

Chorus · Anh là người thế nào?

어떤 사람인지 궁금해

Anh là người thế nào? Em tò mò.

너의 그 향기가 궁금해

Hương thơm ấy của anh — em tò mò.

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

Sẽ là một tình yêu thế nào? Cảm giác về anh — em tò mò.

2절 — 감미로운 미소로

Verse 2 · Với nụ cười ngọt lịm

감미로운 미소로 눈을 맞추면서

Chạm ánh mắt em bằng nụ cười ngọt lịm,

고개만 끄덕이다 말없이 사라져

anh chỉ khẽ gật đầu, rồi tan biến không một lời.

타오르는 열정이 꺼지지 않게

Để ngọn lửa nhiệt huyết đang bùng cháy này không tắt đi,

폭풍이 되어 내게 다가와 줘

xin hãy hóa thành cơn bão mà đến bên em.

후렴 반복 — 너의 그 향기가

Chorus · Hương thơm ấy của anh

어떤 사람인지 궁금해

Anh là người thế nào? Em tò mò.

너의 그 향기가 궁금해

Hương thơm ấy của anh — em tò mò.

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

Sẽ là một tình yêu thế nào? Cảm giác về anh — em tò mò.

브리지 — 아프더라도, 난 너뿐이야

Bridge · Dù có đau, cũng chỉ mình anh thôi

바람을 붙잡을 수 없더라도

Dù em có chẳng bao giờ giữ được ngọn gió,

파도가 비에 젖지 않더라도

dù những con sóng có chẳng bao giờ ướt vì mưa,

내일은 가슴이 아프더라도

dù ngày mai lòng em có đau nhói,

미련과 후회만 남더라도

dù chỉ còn lại lưu luyến và hối tiếc,

난 너뿐이야

với em cũng chỉ có mình anh thôi.

마지막 후렴 — 너의 그 느낌이

Chorus cuối · Cảm giác về anh

어떤 사람인지 궁금해

Anh là người thế nào? Em tò mò.

너의 그 향기가 궁금해

Hương thơm ấy của anh — em tò mò.

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

Sẽ là một tình yêu thế nào? Cảm giác về anh — em tò mò.

어떤 사람인지 궁금해

Anh là người thế nào? Em tò mò.

너의 그 향기가 궁금해

Hương thơm ấy của anh — em tò mò.

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

Sẽ là một tình yêu thế nào? Cảm giác về anh — em tò mò.

아웃트로 — 어떤 사랑일지 궁금해

Outro · Sẽ là một tình yêu thế nào?

어떤 사랑일지 궁금해

Sẽ là một tình yêu thế nào? Em tò mò.

제2장 가사 발음

Chương 2 · Phát âm lời bài hát

위 줄은 표기, 파란 줄은 실제 발음 — 노래를 들으며 소리 내어 따라 읽어 보세요 · Dòng trên là chữ viết, dòng xanh là âm thực tế

파도처럼 내 맘속으로 밀려오다
▶ 파도처럼 내 맘쏘그로 밀려오다

바람처럼 흔적 없이 사라져
▶ 바람처럼 흔적 업씨 사라저

파도는 멈출 수가 없는 거니
▶ 파도는 멈출 쑤가 엄는 거니

바람은 머물 수가 없는 거니
▶ 바라믄 머물 쑤가 엄는 거니

피어나는 내 맘이 시들지 않게
▶ 피어나는 내 마미 시들지 안케

그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘
▶ 그치지 안는 세찬 비를 뿌려 줘

어떤 사람인지 궁금해
▶ 어떤 사라민지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해
▶ 너에 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해
▶ 어떤 사랑일찌 너에 그 느끼미 궁금해

감미로운 미소로 눈을 맞추면서
▶ 감미로운 미소로 누늘 맏추면서

고개만 끄덕이다 말없이 사라져
▶ 고개만 끄더기다 마럽씨 사라저

타오르는 열정이 꺼지지 않게
▶ 타오르는 열쩡이 꺼지지 안케

폭풍이 되어 내게 다가와 줘
▶ 폭풍이 되어 내게 다가와 줘

어떤 사람인지 궁금해
▶ 어떤 사라민지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해
▶ 너에 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해
▶ 어떤 사랑일찌 너에 그 느끼미 궁금해

바람을 붙잡을 수 없더라도
▶ 바라믈 붇짜블 쑤 업떠라도

파도가 비에 젖지 않더라도
▶ 파도가 비에 절찌 안터라도

내일은 가슴이 아프더라도
▶ 내이른 가스미 아프더라도

미련과 후회만 남더라도
▶ 미련과 후회만 남떠라도

난 너뿐이야
▶ 난 너뿌니야

어떤 사람인지 궁금해
▶ 어떤 사라민지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해
▶ 너에 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해
▶ 어떤 사랑일찌 너에 그 느끼미 궁금해

어떤 사람인지 궁금해
▶ 어떤 사라민지 궁금해

너의 그 향기가 궁금해
▶ 너에 그 향기가 궁금해

어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해
▶ 어떤 사랑일찌 너에 그 느끼미 궁금해

어떤 사랑일지 궁금해
▶ 어떤 사랑일찌 궁금해

제3장 형태소 분석과 뜻풀이

Chương 3 · Phân tích hình vị và giải nghĩa

+ 기호는 형태소의 경계, 괄호는 결합할 때 모양이 바뀌는 부분 · → 뒤는 실제 가사 문장 · Dấu "+" đánh dấu ranh giới hình vị, sau "→" là câu hát thực tế

1. 파도+처럼 나+의 맘속+으로 밀려오+다

→ 파도처럼 내 맘속으로 밀려오다

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
파도 (명사)	바다에 이는 물결. sóng; sự nhấp nhô lên xuống của mặt biển
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa "như; giống như ~" (phép so sánh)
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
맘속 (명사)	마음의 깊은 곳. nơi sâu thẳm trong lòng
으로	움직임의 방향을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu hướng của một chuyển động ("vào, về phía")
밀려오- (동사)	한꺼번에 많이 몰려서 오다. ào tới; cuộn tới cùng một lúc
-다	어떤 행동이나 상태 등이 중단되고 다른 행동이나 상태로 바뀜을 나타내는 연결 어미. đuôi từ đánh dấu một hành động ngắt lại và chuyển sang hành động khác

2. 바람+처럼 흔적 없이 사라지+어

→ 바람처럼 흔적 없이 사라져

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
바람 (명사)	기압의 변화 또는 사람이나 기계에 의해 일어나는 공기의 움직임. gió; sự chuyển động của không khí
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~” (phép so sánh)
흔적 (명사)	사물이나 현상이 없어지거나 지나간 뒤에 남겨진 것. dấu vết; thứ còn lại sau khi điều gì đó đi qua
없이 (부사)	사람, 사물, 현상 등이 어떤 곳에 자리나 공간을 차지하고 존재하지 않게. không có; không để lại dấu vết nào
사라지- (동사)	어떤 현상이나 물체의 자취 등이 없어지다. biến mất; mọi dấu vết của cái gì đó tan đi
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng dùng làm đuôi từ đề nghị; cũng là đuôi từ liên kết “rồi / bằng cách”

3. 파도+는 멈추+ㄹ 수가 없+는 것+이+니

→ 파도는 멈출 수가 없는 거니

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
파도 (명사)	바다에 이는 물결. sóng; sự nhấp nhô lên xuống của mặt biển
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
멈추- (동사)	동작이나 상태가 계속되지 않다. dừng lại; một chuyển động hay trạng thái ngừng lại
-ㄹ 수가 없-	앞에 오는 말이 나타내는 일이 가능하지 않음을 나타내는 표현. không thể; biểu thị rằng điều đứng trước là không khả thi
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (“geo” là dạng rút gọn của “geot”)
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-니	(아주낮춤으로) 물음을 나타내는 종결 어미. (thể suồng sã) đuôi từ kết thúc câu hỏi

4. 바람+은 머물(머무)+ㄹ 수가 없+는 것+이+니

→ 바람은 머물 수가 없는 거니

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
바람 (명사)	기압의 변화 또는 사람이나 기계에 의해 일어나는 공기의 움직임. gió; sự chuyển động của không khí
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh
머물- (동사)	도중에 멈추거나 일시적으로 어떤 곳에 묵다. ở lại; nán lại một nơi trong chốc lát
-ㄹ 수가 없-	앞에 오는 말이 나타내는 일이 가능하지 않음을 나타내는 표현. không thể; biểu thị rằng điều đứng trước là không khả thi
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ (“geo” là dạng rút gọn của “geot”)
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-니	(아주낮춤으로) 물음을 나타내는 종결 어미. (thể suồng sã) đuôi từ kết thúc câu hỏi

5. 피어나+는 나+의 맘+이 시들+지 않+게

→ 피어나는 내 맘이 시들지 않게

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
피어나- (동사)	어떤 느낌이나 생각 등이 일어나다. nở hoa; (về một cảm xúc) trỗi dậy và lớn lên
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ hành động đang diễn ra
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
맘 (명사)	좋아하는 마음이나 관심. lòng; tình cảm hoặc sự quan tâm
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
시들- (동사)	어떤 일에 대한 관심이나 기세가 이전보다 줄어들다. héo tàn; (về sự quan tâm hay tình cảm) phai nhạt
-지 않-	앞말이 나타내는 행위나 상태를 부정하는 뜻을 나타내는 표현. không; phủ định hành động hoặc trạng thái đứng trước
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적을 나타내는 연결 어미. đuôi từ chỉ mục đích: để cho điều đứng trước xảy ra

6. 그치+지 않+는 세차+ㄴ 비+를 뿌리+어 주+어

→ 그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
그치- (동사)	계속되던 일, 움직임, 현상 등이 계속되지 않고 멈추다. ngừng; (về mưa) tạnh
-지 않-	앞말이 나타내는 행위나 상태를 부정하는 뜻을 나타내는 표현. không; phủ định hành động hoặc trạng thái đứng trước
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ hành động đang diễn ra
세차- (형용사)	기운이나 일이 되어가는 형편 등이 힘 있고 거세다. mạnh và dữ dội; xối xả (về mưa hay lực)
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
비 (명사)	높은 곳에서 구름을 이루고 있던 수증기가 식어서 뭉쳐 떨어지는 물방울. mưa
를	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
뿌리- (동사)	눈이나 비 등이 날려 떨어지다. 또는 떨어지게 하다. rắc, vẩy; (về mưa) rơi xuống hoặc được trút xuống
-어 주-	남을 위해 앞말이 나타내는 행동을 함을 나타내는 표현. làm hành động đứng trước vì lợi ích của ai đó
-어	(두루낮춤으로) 명령, 요청을 나타내는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng dùng làm đuôi từ đề nghị; cũng là đuôi từ liên kết “rồi / bằng cách”

7. 어떤 사람+이+ㄴ지 궁금하+여

→ 어떤 사람인지 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사람 (명사)	성질이나 인격. người; tính cách và con người của một ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄴ지	뒤에 오는 말의 내용에 대한 막연한 이유나 판단을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết cho câu hỏi mơ hồ về việc cái gì đó là gì
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

8. 너+의 그 향기+가 궁금하+여

→ 너의 그 향기가 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
향기 (명사)	좋은 냄새. hương thơm; mùi thơm dễ chịu
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

9. 어떤 사랑+이+ㄹ지 너+의 그 느낌+이 궁금하+여

→ 어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄹ지	어떠한 추측에 대한 막연한 의문을 갖고 그것을 뒤에 오는 말이 나타내는 사실이나 판단과 관련시킬 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết băn khoăn mơ hồ về điều chưa biết
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
느낌 (명사)	몸이나 마음에서 일어나는 기운이나 감정. cảm giác; ấn tượng dấy lên trong thân thể hay trong lòng
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

10. 감미롭(감미로우)+ㄴ 미소+로 눈을 맞추+면서

→ 감미로운 미소로 눈을 맞추면서

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
감미롭- (형용사)	달콤한 느낌이 있다. ngọt ngào; ngọt lịm (về nụ cười, giọng nói hay tâm trạng)
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
미소 (명사)	소리 없이 가볍게 웃는 웃음. nụ cười; nụ cười nhẹ không thành tiếng
로	어떤 일의 방법이나 방식을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu cách thức hoặc phương thức (“bằng, với”)
눈을 맞추- (관용구)	서로 눈을 마주 보다. (thành ngữ) chạm ánh mắt ai đó; nhìn vào mắt nhau
-면서	두 가지 이상의 동작이나 상태가 함께 일어남을 나타내는 연결 어미. trong khi làm; hai hành động xảy ra cùng lúc

11. 고개+만 끄덕이+다 말없이 사라지+어

→ 고개만 끄덕이다 말없이 사라져

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
고개 (명사)	목을 포함한 머리 부분. đầu (và cổ) của một người
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. chỉ; giới hạn vào duy nhất cái đó
끄덕이- (동사)	머리를 가볍게 아래위로 움직이다. gật đầu; khẽ đưa đầu lên xuống
-다	어떤 행동이나 상태 등이 중단되고 다른 행동이나 상태로 바뀜을 나타내는 연결 어미. đuôi từ đánh dấu một hành động ngắt lại và chuyển sang hành động khác
말없이 (부사)	아무 말도 하지 않고. không một lời; lặng lẽ
사라지- (동사)	어떤 현상이나 물체의 자취 등이 없어지다. biến mất; mọi dấu vết của cái gì đó tan đi
-어	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng dùng làm đuôi từ đề nghị; cũng là đuôi từ liên kết “rồi / bằng cách”

12. 타오르+는 열정+이 꺼지+지 않+게

→ 타오르는 열정이 꺼지지 않게

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
타오르- (동사)	마음이 불같이 뜨거워지다. bùng cháy; (về trái tim) cháy nóng
-는	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, chỉ hành động đang diễn ra
열정 (명사)	어떤 일에 뜨거운 애정을 가지고 열심히 하는 마음. nhiệt huyết; sự say mê rực cháy
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
꺼지- (동사)	어떤 감정이 풀어지거나 사라지다. tắt; (về một cảm xúc) lụi tàn
-지 않-	앞말이 나타내는 행위나 상태를 부정하는 뜻을 나타내는 표현. không; phủ định hành động hoặc trạng thái đứng trước
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적을 나타내는 연결 어미. đuôi từ chỉ mục đích: để cho điều đứng trước xảy ra

13. 폭풍+이 되+어 나+에게 다가오+아 주+어

→ 폭풍이 되어 내게 다가와 줘

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
폭풍 (명사)	매우 세차게 부는 바람. bão; cơn gió thổi dữ dội
이	바뀌게 되는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
되- (동사)	다른 것으로 바뀌거나 변하다. trở thành; biến thành cái khác
-어	앞말이 뒤의 말보다 먼저 일어났거나 뒤의 말에 대한 방법이나 수단이 됨을 나타내는 연결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng dùng làm đuôi từ đề nghị; cũng là đuôi từ liên kết “rồi / bằng cách”
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
에게	어떤 행동이 미치는 대상임을 나타내는 조사. đến (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động
다가오- (동사)	어떤 대상이 있는 쪽으로 가까이 옮기어 오다. đến gần; tiến lại
-아 주-	남을 위해 앞말이 나타내는 행동을 함을 나타내는 표현. làm hành động đứng trước vì lợi ích của ai đó
-어	(두루낮춤으로) 명령, 요청을 나타내는 종결 어미. (thể thân mật) trần thuật một sự việc; cũng dùng làm đuôi từ đề nghị; cũng là đuôi từ liên kết “rồi / bằng cách”

14. 어떤 사람+이+ㄴ지 궁금하+여

→ 어떤 사람인지 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사람 (명사)	성질이나 인격. người; tính cách và con người của một ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄴ지	뒤에 오는 말의 내용에 대한 막연한 이유나 판단을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết cho câu hỏi mơ hồ về việc cái gì đó là gì
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

15. 너+의 그 향기+가 궁금하+여

→ 너의 그 향기가 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
향기 (명사)	좋은 냄새. hương thơm; mùi thơm dễ chịu
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

16. 어떤 사랑+이+ㄹ지 너+의 그 느낌+이 궁금하+여

→ 어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄹ지	어떠한 추측에 대한 막연한 의문을 갖고 그것을 뒤에 오는 말이 나타내는 사실이나 판단과 관련시킬 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết băn khoăn mơ hồ về điều chưa biết
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
느낌 (명사)	몸이나 마음에서 일어나는 기운이나 감정. cảm giác; ấn tượng dấy lên trong thân thể hay trong lòng
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

17. 바람+을 붙잡+을 수 없+더라도

→ 바람을 붙잡을 수 없더라도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
바람 (명사)	기압의 변화 또는 사람이나 기계에 의해 일어나는 공기의 움직임. gió; sự chuyển động của không khí
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
붙잡- (동사)	무엇을 놓치지 않도록 단단히 잡다. bắt lấy và giữ; nắm chặt
-을 수 없-	앞에 오는 말이 나타내는 일이 가능하지 않음을 나타내는 표현. không thể; biểu thị rằng điều đứng trước là không khả thi
-더라도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. dù cho; nhượng bộ vế trước mà không ảnh hưởng đến vế sau

18. 파도+가 비+에 젖+지 않+더라도

→ 파도가 비에 젖지 않더라도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
파도 (명사)	바다에 이는 물결. sóng; sự nhấp nhô lên xuống của mặt biển
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
비 (명사)	높은 곳에서 구름을 이루고 있던 수증기가 식어서 뭉쳐 떨어지는 물방울. mưa
에	앞말이 어떤 일의 원인임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu nguyên nhân (“bởi; vì”)
젖- (동사)	액체가 스며들어 축축해지다. bị ướt; ướt sũng
-지 않-	앞말이 나타내는 행위나 상태를 부정하는 뜻을 나타내는 표현. không; phủ định hành động hoặc trạng thái đứng trước
-더라도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. dù cho; nhượng bộ vế trước mà không ảnh hưởng đến vế sau

19. 내일+은 가슴+이 아프+더라도

→ 내일은 가슴이 아프더라도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
내일 (명사)	앞으로 올 날. ngày mai; ngày sắp tới
은	강조의 뜻을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh
가슴 (명사)	마음이나 느낌. lồng ngực; trái tim hay tình cảm của một người
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
아프- (형용사)	슬픔이나 연민으로 마음에 괴로운 느낌이 있다. đau; nhức nhối vì buồn thương hay xót xa
-더라도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. dù cho; nhượng bộ vế trước mà không ảnh hưởng đến vế sau

20. 미련+과 후회+만 남+더라도

→ 미련과 후회만 남더라도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
미련 (명사)	잊어버리거나 그만두어야 할 것을 깨끗이 잊거나 포기하지 못하고 여전히 끌리는 마음. sự lưu luyến không thể dứt bỏ
과	앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어 줄 때 쓰는 조사. và; nối hai danh từ ngang hàng nhau
후회 (명사)	이전에 자신이 한 일이 잘못임을 깨닫고 스스로 자신의 잘못을 나무람. sự hối tiếc; tự trách mình về điều đã làm
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. chỉ; giới hạn vào duy nhất cái đó
남- (동사)	어떤 상황의 결과로 생긴 상태가 있게 되다. còn lại; sót lại như một kết quả
-더라도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. dù cho; nhượng bộ vế trước mà không ảnh hưởng đến vế sau

21. 나+는 너+뿐+이+야

→ 난 너뿐이야

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
뿐	앞말이 나타내는 내용 이외에 더는 없거나 오직 그러함을 나타내는 조사. chỉ; không ai và không gì khác ngoài
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-야	(두루낮춤으로) 어떤 사실에 대하여 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

22. 어떤 사람+이+ㄴ지 궁금하+여

→ 어떤 사람인지 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사람 (명사)	성질이나 인격. người; tính cách và con người của một ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄴ지	뒤에 오는 말의 내용에 대한 막연한 이유나 판단을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết cho câu hỏi mơ hồ về việc cái gì đó là gì
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

23. 너+의 그 향기+가 궁금하+여

→ 너의 그 향기가 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
향기 (명사)	좋은 냄새. hương thơm; mùi thơm dễ chịu
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

24. 어떤 사랑+이+ㄹ지 너+의 그 느낌+이 궁금하+여

→ 어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄹ지	어떠한 추측에 대한 막연한 의문을 갖고 그것을 뒤에 오는 말이 나타내는 사실이나 판단과 관련시킬 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết băn khoăn mơ hồ về điều chưa biết
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
느낌 (명사)	몸이나 마음에서 일어나는 기운이나 감정. cảm giác; ấn tượng dấy lên trong thân thể hay trong lòng
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

25. 어떤 사람+이+ㄴ지 궁금하+여

→ 어떤 사람인지 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사람 (명사)	성질이나 인격. người; tính cách và con người của một ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄴ지	뒤에 오는 말의 내용에 대한 막연한 이유나 판단을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết cho câu hỏi mơ hồ về việc cái gì đó là gì
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

26. 너+의 그 향기+가 궁금하+여

→ 너의 그 향기가 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
향기 (명사)	좋은 냄새. hương thơm; mùi thơm dễ chịu
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

27. 어떤 사랑+이+ㄹ지 너+의 그 느낌+이 궁금하+여

→ 어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄹ지	어떠한 추측에 대한 막연한 의문을 갖고 그것을 뒤에 오는 말이 나타내는 사실이나 판단과 관련시킬 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết băn khoăn mơ hồ về điều chưa biết
너 (대명사)	듣는 사람이 친구나 아랫사람일 때, 그 사람을 가리키는 말. bạn; dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
의	앞말이 뒤의 말에 대하여 소유, 소속, 소재, 관계, 기원, 주체의 관계를 가짐을 나타내는 조사. trợ từ biểu thị sự sở hữu, sự thuộc về hoặc quan hệ
그 (관형사)	앞에서 이미 이야기한 대상을 가리킬 때 쓰는 말. cái đó; chỉ điều đã được nhắc đến
느낌 (명사)	몸이나 마음에서 일어나는 기운이나 감정. cảm giác; ấn tượng dấy lên trong thân thể hay trong lòng
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của một sự biến đổi (“trở thành”)
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

28. 어떤 사랑+이+ㄹ지 궁금하+여

→ 어떤 사랑일지 궁금해

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
어떤 (관형사)	사람이나 사물의 특징, 내용, 성격, 성질, 모양 등이 무엇인지 물을 때 쓰는 말. thế nào; hỏi về bản chất của cái gì đó
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ; xác định chủ ngữ là cái gì
-ㄹ지	어떠한 추측에 대한 막연한 의문을 갖고 그것을 뒤에 오는 말이 나타내는 사실이나 판단과 관련시킬 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết băn khoăn mơ hồ về điều chưa biết
궁금하- (형용사)	무엇이 무척 알고 싶다. tò mò; rất muốn biết
-여	(두루낮춤으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

제4장 핵심 문법 정리와 시험 연계표

Chương 4 · Ngữ pháp trọng tâm và bảng liên kết với đề thi

가사에 쓰인 문법이 제2부의 어느 문항에서 출제되는지 한눈에 · 문법의 영어 뜻은 부록의 문법 색인에 있습니다

문법 Ngữ pháp	의미 Nghĩa	가사 속 예 Ví dụ trong lời bài hát	제2부 연계 Câu hỏi liên quan
처럼	모양·정도가 비슷함(직유)	파도처럼 내 맘속으로 밀려오다	듣기 1번 · 듣기 8번
-(으)ㄹ 수(가) 없다	가능하지 않음	파도는 멈출 수가 없는 거니	듣기 2번 · 읽기 2번
-니	(아주낮춤) 물음의 종결 어미	머물 수가 없는 거니	듣기 2번
-는 것	동사를 명사처럼 쓰이게 함 (거 = 것)	멈출 수가 없는 거니	듣기 2번
-지 않게	~하지 않도록(목적)	피어나는 내 맘이 시들지 않게	듣기 3번 · 듣기 9번
-아/어 주다	남을 위해 하는 행동(요청)	폭풍이 되어 내게 다가와 줘	듣기 3번 · 듣기 7번
-ㄴ지	막연한 물음(어떤 ~인지)	어떤 사람인지 궁금해	듣기 4번
-(으)ㄹ지	추측에 대한 막연한 의문	어떤 사랑일지 궁금해	듣기 10번
-면서	두 동작이 함께 일어남	눈을 맞추면서	듣기 4번
-다 (전환)	행동이 중단되고 다른 행동으로 바뀜	고개만 끄덕이다 사라져	읽기 18번
-더라도	앞을 인정해도 뒤가 달라지지 않음(양보)	내일은 가슴이 아프더라도	읽기 1번 · 듣기 5번
뿐	오직 그것 하나임	난 너뿐이야	듣기 7번

※ 표의 '제2부 연계' 문항을 풀 때 이 표로 돌아와 확인하면, 가사 속 문법이 시험 문법으로 연결되는 감각이 생깁니다.

Khi gặp câu hỏi liên quan ở Phần 2, hãy quay lại bảng này — lúc đó bạn sẽ cảm nhận được ngữ pháp trong bài hát đang trở thành ngữ pháp trong đề thi.

제 2 부

유형별 TOPIK II
대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

듣기 10문항 — 뮤직비디오 「궁금해」를 들으며 풉니다
읽기 30문항 — 기출 유형의 틀 그대로, 여름·바다·설렘의 소재로
전 문항 4지선다 · 각 2점

듣기 (1번 ~ 10번)

Nghe · câu 1–10

뮤직비디오 기반 · TOPIK II 듣기 유형 적용

※ [1~10] 뮤직비디오 「궁금해」를 들으며 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy nghe video ca nhạc "Tò Mò" và trả lời các câu hỏi. Hãy đọc hết các câu hỏi trước, rồi nghe bao nhiêu lần tùy ý.

문항을 먼저 모두 읽은 뒤 노래를 들으세요. 몇 번이든 반복해서 들어도 좋습니다. 별도의 듣기 음원은 없으며, 모든 문항은 이 영상 하나로 풉니다.

https://youtu.be/7hCXLxdtFr8

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

1 **노래의 첫 부분에서 상대('너')에 대해 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được về người thương ("anh") từ phần mở đầu bài hát.

① 상대는 화자 곁에 오래 머문다.
② 상대는 다가왔다가 흔적 없이 사라진다.
③ 상대는 화자에게 자주 전화를 한다.
④ 상대는 화자를 오래전부터 알고 있다.

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

2 **다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

"파도는 멈출 수가 없는 거니 _______________"

① 그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘
② 어떤 사람인지 궁금해
③ 난 너뿐이야
④ 바람은 머물 수가 없는 거니

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

3 **다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

"피어나는 내 맘이 시들지 않게 _______________"

① 그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘
② 바람처럼 흔적 없이 사라져
③ 고개만 끄덕이다 말없이 사라져
④ 미련과 후회만 남더라도

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

4 **노래의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với bài hát.

① 화자와 상대는 이미 연인 사이이다.

② 화자는 상대에게 아무 관심이 없다.

③ 화자는 상대가 어떤 사람인지 아직 알지 못한다.

④ 상대는 화자에게 긴 이야기를 들려준다.

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

5 **이 노래에 나타난 화자의 마음이 아닌 것을 고르십시오.**

Hãy chọn cảm xúc duy nhất không xuất hiện trong bài hát.

① 상대를 빨리 잊고 싶은 마음

② 상대가 어떤 사람인지 궁금한 마음

③ 피어난 사랑이 시들지 않기를 바라는 마음

④ 상대가 자기에게 다가와 주기를 바라는 마음

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

6 **이 노래에 나타난 화자의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của người nói.

① 상대가 미워서 화가 난다.

② 하루하루가 지루하고 심심하다.

③ 이별을 하고 나서 슬프고 허전하다.

④ 상대가 궁금하고 설렌다.

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 적용

7 **이 노래의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính của bài hát này.

① 사랑은 시간이 지나면 저절로 식는다.

② 네가 어떤 사람인지 알고 싶으니, 사라지지 말고 내게 확실하게 다가와 주면 좋겠다.

③ 바다와 바람은 사람의 힘으로 막을 수 없다.

④ 궁금한 것이 많으면 잠을 이룰 수 없다.

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

8 **이 노래의 표현 방식으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất cách bài hát thể hiện.

① 두 사람이 주고받는 대화 형식으로 노래한다.

② 계절의 변화에 따라 이야기를 전개한다.

③ 다가왔다 사라지는 상대를 파도와 바람에 빗대어 표현한다.

④ 기쁜 일들을 시간 순서대로 나열한다.

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

9 **"그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘"가 이 노래에서 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 날씨가 시원해지면 좋겠다.

② 농사를 위해 비가 꼭 필요하다.

③ 눈물이 날 만큼 슬프게 해 달라.

④ 내 마음이 시들지 않게 큰 사랑을 계속 보여 달라.

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

10 **노래의 맨 마지막에서 "어떤 사랑일지 궁금해"를 홀로 한 번 더 부르는 이유로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn lý do hợp lý nhất khiến câu này được hát lại một mình ở tận cuối bài.

① 끝까지 답을 얻지 못한 궁금함의 여운을 남기려고

② 상대의 대답을 빨리 들으려고

③ 새로운 노래를 예고하려고

④ 슬픈 분위기를 즐거운 분위기로 바꾸려고

읽기 (1번 ~ 30번)

Đọc · câu 1–30

1~19번 기출 유형 · 20~30번은 듣기 유형의 지문형 전환 문항

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

※ [1] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

파도가 아무리 (　　) 서핑 대회는 예정대로 열린다.

① 높아서
② 높으니까
③ 높더라도
④ 높도록

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

※ [2] 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách diễn đạt gần nghĩa nhất với phần được gạch chân.

바람은 눈에 보이지 않아서 손으로 붙잡을 수가 없다.

① 붙잡지 못한다
② 붙잡아도 된다
③ 붙잡아야 한다
④ 붙잡고 싶다

TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

※ [3] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn xem đoạn văn này nói về điều gì.

스치기만 해도 남는 기억 —

당신의 하루에 여름 바다의 향기를 입히세요

① 비누
② 우산
③ 선풍기
④ 향수

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

※ [4] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

제5회 인주 바다 음악 축제

◇ 일시: 8월 14일(금) ~ 16일(일) 저녁 7시 ~ 10시

◇ 장소: 인주 해수욕장 특설 무대

◇ 입장료: 무료 (앞자리 지정석 예약 5,000원)

◇ 비가 와도 공연은 진행합니다. (태풍 시 취소)

※ 행사장에 주차장이 없으니 인주역에서 무료 셔틀버스를 이용해 주시기 바랍니다.

① 축제는 오전부터 시작한다.

② 앞자리 지정석에 앉으려면 돈을 내야 한다.

③ 비가 오면 공연이 취소된다.

④ 행사장까지 자기 차를 가져가는 것이 좋다.

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

※ [5] 다음 글을 읽고 조사 결과의 순위로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn thứ hạng đúng của kết quả khảo sát.

인주문화연구소에서 성인 남녀 천 명을 대상으로 여름에 가장 가고 싶은 피서지를 조사했다. 조사 결과 바다에 가고 싶다는 응답이 가장 많았고 계곡이 그 뒤를 이었다. 다음으로는 실내 수영장, 기타 순이었다.

① 바다 – 계곡 – 실내 수영장 – 기타

② 계곡 – 바다 – 실내 수영장 – 기타

③ 바다 – 실내 수영장 – 계곡 – 기타

④ 실내 수영장 – 계곡 – 바다 – 기타

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

※ [6] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

인주 해수욕장이 이른 무더위로 예년보다 두 주 빠르게 문을 열었다. 개장 첫 주말에만 삼만 명이 넘는 피서객이 몰리면서 해변 주변 가게들도 활기를 되찾았다. 시는 안전 요원을 작년보다 늘려 배치하고, 야간에는 물에 들어갈 수 없도록 관리하고 있다. 해수욕장은 팔월 말까지 운영될 예정이다.

① 해수욕장은 예년과 같은 날에 문을 열었다.

② 개장 첫 주말에는 사람이 거의 없었다.

③ 안전 요원의 수가 작년보다 많아졌다.

④ 해수욕장은 밤에도 자유롭게 수영할 수 있다.

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

※ [7] 다음은 안내 방송의 내용이다. 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Đây là một thông báo. Hãy chọn nội dung trùng khớp.

(해수욕장 안내 방송) 인주 해수욕장을 찾아 주신 여러분, 감사합니다. 오늘은 바람이 강해 파도가 높습니다. 안전을 위해 오후 세 시부터는 바다에 들어가실 수 없습니다. 모래사장에서의 활동은 계속 하실 수 있습니다. 튜브와 파라솔 대여는 동쪽 매점에서, 분실물 문의는 서쪽 안내소에서 하시기 바랍니다.

① 오늘은 파도가 낮고 잔잔하다.
② 오후 세 시부터는 바다에 들어갈 수 없다.
③ 모래사장에서도 아무것도 할 수 없다.
④ 튜브는 서쪽 안내소에서 빌린다.

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

※ [8] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn thứ tự sắp xếp đúng của các câu.

(가) 먼저 수박을 깨끗이 씻어 반으로 자른다.
(나) 그다음 파 둔 수박과 얼음을 큰 그릇에 담고 시원한 우유나 사이다를 붓는다.
(다) 자른 수박의 속을 숟가락으로 동글동글하게 파 둔다.
(라) 마지막으로 잘 저어서 그릇째 시원하게 먹는다.

① (가)-(나)-(다)-(라)
② (다)-(가)-(나)-(라)
③ (가)-(다)-(라)-(나)
④ (가)-(다)-(나)-(라)

TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

※ [9] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

파도는 대부분 바람이 만든다. 바람이 바다의 표면을 밀면 작은 물결이 생기고, 물결이 커질수록 바람을 더 많이 받아 점점 높은 파도가 된다. 바람이 세게, 오래 불수록 파도도 높아지는 것이다. 그래서 같은 바다라도 (　　) 파도의 모습이 전혀 달라진다.

① 어떤 배가 지나가느냐에 따라
② 물이 얼마나 깊으냐에 따라
③ 그날 바람이 어떻게 부느냐에 따라
④ 모래가 얼마나 고우냐에 따라

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

※ [10~11] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

한국 가요계에는 여름마다 다시 불리는 ‘썸머송’ 문화가 있다. 시원한 리듬의 노래가 그해 여름의 공기를 통째로 기억하게 해 주기 때문이다. 예전에는 이런 노래들이 여름 한철에만 인기를 얻는다고 여겨졌다. (　　) 요즘은 추운 겨울에도 여름 노래를 일부러 찾아 듣는 사람이 많다. 노래 한 곡이 계절을 불러오는 가장 빠른 길이 된 것이다.

10 **(　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 그러나

② 그래서

③ 비록

④ 게다가

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

11 **위 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn trên.

① 여름에는 시원한 음료가 많이 팔린다.

② 겨울에는 노래를 듣지 않는 것이 좋다.

③ 여름 노래는 인기를 오래 얻기 어렵다.

④ 여름 노래는 계절을 기억하게 하는 한국 대중음악의 문화이다.

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

※ [12~13] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

인주 해변 골목의 작은 빵집이 파도 모양의 ‘파도 소금빵’으로 화제다. 바다 바람을 맞으며 먹는 재미가 사진과 함께 퍼지면서, 주말이면 가게 앞에 긴 줄이 늘어선다. 주인 부부는 밀려드는 주문에 (　　) 바쁘지만 “파도처럼 밀려와 주시는 손님들이 고마울 뿐”이라며 웃었다. 빵집은 다음 달부터 아침 시간에도 문을 열 계획이다.

12 **(　　)에 들어갈 관용 표현으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn thành ngữ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 발을 벗고 나서서

② 눈코 뜰 새 없이

③ 입에 침이 마르도록

④ 손에 땀을 쥐고

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

13 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 이 빵집은 큰길 사거리에 있다.

② 이 빵은 배 모양으로 만들어졌다.

③ 이 빵집은 다음 달부터 아침에도 문을 연다.

④ 손님이 줄어서 주인 부부가 걱정하고 있다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

※ [14~15] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

고등학교 이학년 여름 방학, 바닷가 외갓집에서 한 아이를 만났다. 옆집에 놀러 온 아이라고 했다. 우리는 저녁마다 방파제에 나란히 앉아 파도 소리를 들었다. 아이에게서는 여름 바다 냄새 같은 시원한 향기가 났다. 무슨 말이든 걸어 보고 싶었지만 나는 번번이 고개만 끄덕였고, 방학이 끝나던 날 아이는 바람처럼 떠났다. 그 아이가 어떤 사람이었는지, 지금은 어디에서 무엇을 하고 있는지, 나는 아직도 궁금하다.

14 **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 궁금하고 그립다.

② 무섭고 불안하다.

③ 귀찮고 피곤하다.

④ 부끄럽고 화가 난다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

15 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① '나'는 아이에게 많은 이야기를 했다.

② '나'는 아이에게 말을 제대로 걸지 못했다.

③ 두 사람은 겨울 방학에 만났다.

④ 아이는 지금도 그 바닷가에 살고 있다.

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목

※ [16] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách giải thích đúng nhất cho tiêu đề bài báo.

이른 무더위에 해수욕장 조기 개장… 첫 주말 피서객 '북적'

① 더위가 늦게 와서 해수욕장이 문을 닫았다.

② 해수욕장이 문을 열었지만 찾는 사람이 없었다.

③ 해수욕장 공사가 예정보다 늦어지고 있다.

④ 더위가 일찍 와서 해수욕장이 예정보다 빨리 문을 열었고 사람들이 많이 찾았다.

TOPIK II 읽기 35번 유형 · 글의 주제(논설)

※ [17] 다음 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn.

여름철 물놀이 사고의 상당수는 준비 없이 갑자기 물에 들어갈 때 일어난다. 차가운 물에 몸이 놀라면 근육이 갑자기 굳을 수 있기 때문이다. 물에 들어가기 전에는 반드시 준비 운동을 하고, 심장에서 먼 곳부터 천천히 물을 적셔야 한다. 또 안전 요원이 없는 곳이나 수영 금지 구역에는 들어가지 말아야 한다. 즐거운 물놀이는 안전 수칙을 지키는 데서 시작된다.

① 여름에는 물놀이를 하지 않는 것이 좋다.
② 물놀이 전에는 준비 운동을 하고 안전 수칙을 지켜야 한다.
③ 수영을 잘하면 어디에서든 물놀이를 해도 된다.
④ 물놀이 사고는 대부분 겨울에 일어난다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 심정 파악

※ [18~19] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

그 사람은 늘 같은 시간, 같은 버스의 창가 자리에 앉아 있었다. 나는 매일 아침 두 정거장 전부터 괜히 옷매무새를 다듬었다. 오늘은 꼭 말을 걸어 보리라 마음먹었지만, 버스가 흔들려 눈이 마주친 순간 나는 또 고개만 끄덕이고 말았다. 그 사람이 살짝 웃었다. <u>심장이 파도처럼 밀려왔다 밀려갔다, 나는 내릴 정거장을 지나친 것도 몰랐다.</u>

18 **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 떨리고 설렌다.
② 심심하고 지루하다.
③ 서운하고 밉다.
④ 무섭고 걱정된다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 일치

19 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 두 사람은 오늘 처음 같은 버스를 탔다.
② '나'는 그 사람에게 먼저 긴 인사를 건넸다.
③ '나'는 내릴 정거장을 지나쳤다.
④ 그 사람은 '나'를 보고 화를 냈다.

TOPIK II 읽기 대화 완성 유형 적용

※ [20] 대화의 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn lời phù hợp nhất với chỗ trống trong đoạn hội thoại.

여자: 어서 오세요. 어떤 향수를 찾으세요?

남자: 여름에 어울리는 시원한 향이면 좋겠어요.

여자: (　　)

남자: 네, 좋네요. 그걸로 주세요.

① 요즘은 향수를 찾는 손님이 없어요.

② 그럼 바다 향이 나는 이 제품을 한번 맡아 보시겠어요?

③ 저는 단 향기를 더 좋아해요.

④ 죄송하지만 지금 문을 닫을 시간이에요.

TOPIK II 듣기 이어질 행동 유형 · 지문형 전환

※ [21] 다음 대화를 읽고 여자가 이어서 할 행동으로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn hội thoại và chọn hành động mà người phụ nữ sẽ làm tiếp theo.

여자: 내일 바다 음악 축제 보러 가기로 한 거 알지? 나 벌써 설레.

남자: 응, 그런데 방금 일기 예보를 보니까 내일 태풍이 올라온다던데.

여자: 정말? 축제 안내문에 태풍이 오면 취소된다고 했었는데…….

남자: 그럼 가기 전에 확인해 보는 게 좋겠다.

여자: 응, 지금 바로 축제 누리집에 들어가 볼게.

① 버스 시간을 알아본다.

② 남자에게 우산을 빌려준다.

③ 공연장 앞에서 줄을 선다.

④ 누리집에서 축제가 취소되는지 확인한다.

TOPIK II 듣기 중심 생각 유형 · 지문형 전환

※ [22] 다음 대화에서 여자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn ý chính của người phụ nữ.

남자: 그 사람이 나를 어떻게 생각하는지 너무 궁금해. 혼자 이런저런 짐작만 하다 보니 밤에 잠도 안 와.

여자: 그렇게 궁금하면 직접 물어보지 그래?

남자: 물어봤다가 어색해질까 봐 용기가 안 나.

여자: 혼자 상상하면서 마음 졸이는 것보다 솔직하게 묻는 게 서로에게 나아. 어색함은 잠깐이지만 궁금함은 계속되잖아.

① 혼자 짐작하는 것보다 직접 물어보는 것이 낫다.

② 궁금한 것은 시간이 지나면 저절로 풀린다.

③ 어색해질 수 있는 질문은 하지 않는 것이 좋다.

④ 잠이 안 올 때는 따뜻한 차를 마시는 것이 좋다.

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 지문형 전환

※ [23~24] 다음 대화를 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn hội thoại sau và trả lời các câu hỏi.

남자: 김 대리님, 올여름 회사 야유회 장소를 정해야 하는데 좋은 생각 있어요?

여자: 지난달에 직원 설문 조사를 했잖아요. 바다에 가고 싶다는 응답이 가장 많았고 계곡이 그 뒤를 이었어요. 장소는 그 결과를 따르는 게 좋을 것 같아요.

남자: 그럼 인주 해수욕장 쪽으로 알아볼까요?

여자: 네. 다들 원하던 곳이니까 참여도 훨씬 높을 거예요. 제가 오늘 중으로 버스 대여 비용을 알아볼게요.

23 **여자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính của người phụ nữ.

① 야유회는 가지 않는 것이 좋다.

② 야유회 장소는 회사 근처가 좋다.

③ 야유회 장소는 직원들의 의견을 따라 정하는 것이 좋다.

④ 야유회 비용은 직원들이 나누어 내야 한다.

TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 내용 일치

24 **대화의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn hội thoại.

① 설문 조사는 아직 하지 않았다.

② 계곡에 가고 싶다는 응답이 가장 많았다.

③ 남자는 야유회에 가고 싶어 하지 않는다.

④ 설문 조사에서 바다를 원하는 직원이 가장 많았다.

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 지문형 전환

※ [25~26] 다음 인터뷰를 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc bài phỏng vấn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 하나의 향수가 완성되기까지 얼마나 걸리나요?

남자: 짧아도 일 년은 걸립니다. 저는 꽃, 바다, 비 온 뒤의 흙냄새 같은 재료의 향을 수백 번씩 맡으면서 어울리는 조합을 찾아요. 같은 향도 아침과 저녁에 다르게 느껴지기 때문에 하루에도 몇 번씩 다시 확인하지요.

여자: 좋은 향수란 어떤 향수라고 생각하세요?

남자: 뿌린 사람을 떠올리게 하는 향수입니다. 향기는 그 사람이 어떤 사람인지 궁금하게 만드는 힘이 있거든요.

25 **남자는 누구인지 고르십시오.**

Hãy chọn xem người đàn ông là ai.

① 향수 가게에서 계산을 하는 사람

② 향수의 향을 만드는 사람

③ 꽃을 길러서 파는 사람

④ 바다에서 물고기를 잡는 사람

TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 내용 파악

26 **인터뷰의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung bài phỏng vấn.

① 하나의 향수를 만드는 데 일 년 이상 걸리기도 한다.

② 향수는 하루 만에 완성할 수 있다.

③ 같은 향은 언제 맡아도 똑같이 느껴진다.

④ 남자는 향기가 사람의 기억과 관계없다고 생각한다.

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 지문형 전환

※ [27~28] 다음 토론을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc cuộc tranh luận sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 밤바다의 낭만도 여름의 큰 즐거움인데, 밤 시간에 해수욕장 출입을 다 막는 건 지나치지 않을까요? 조명을 설치해서 일부 구역이라도 열어 두면 좋겠습니다.

남자: 낭만도 좋지만 안전이 먼저입니다. 안전 요원이 없는 밤에는 사고가 나도 도울 사람이 없기 때문에, 밤에 물에 들어가는 것을 금지하는 원칙은 지켜져야 합니다. 다만 물에 들어가지 않는 해변 산책로는 밤에도 열어 두어 낭만을 즐길 수 있게 하면 어떨까요?

여자: 좋은 생각이네요. 그래도 수영이 가능한 구역을 조금이라도 두는 방안은 계속 논의했으면 합니다.

27 **남자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người đàn ông.

① 상대의 의견에 무조건 반대하고 있다.

② 자신의 의견을 끝까지 말하지 않고 있다.

③ 안전의 원칙은 지키되 다른 대안을 함께 제시하고 있다.

④ 토론의 주제를 바꾸려고 하고 있다.

TOPIK II 듣기 토론 유형 · 태도 파악

28 **여자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người phụ nữ.

① 남자의 말을 듣고 자신의 주장을 완전히 포기한다.

② 상대의 제안을 일부 받아들이면서 자신의 주장을 이어 간다.

③ 처음부터 끝까지 화를 내며 말한다.

④ 토론과 관계없는 개인적인 이야기를 한다.

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 지문형 전환

※ [29~30] 다음 강연을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc bài diễn thuyết sau và trả lời các câu hỏi.

여러분, 파도는 어디에서 올까요? 파도를 만드는 것은 달도, 배도 아닌 바람입니다. 바람이 바다 표면을 스치면 잔물결이 생기고, 잔물결은 바람을 더 많이 받으며 점점 큰 파도로 자랍니다. 그러니 파도는 바람이 바다 위에 남긴 흔적인 셈입니다. 그런데 바람 한 점 없는 날에도 해안에는 파도가 칩니다. 이것은 먼바다에서 분 바람이 만든 물결이 며칠을 달려 뒤늦게 해안에 도착한 것으로, '너울'이라고 부릅니다. 오늘 여러분이 본 파도는 어쩌면 아주 먼 바다의 바람이 보낸 편지인지도 모릅니다.

29 **이 글의 중심 내용으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trung tâm của đoạn văn này.

① 파도는 배가 지나갈 때만 생긴다.

② 너울은 바람과 아무 관계가 없다.

③ 달이 파도를 만드는 가장 큰 원인이다.

④ 파도는 바람이 만들며, 먼바다의 바람도 해안의 파도가 된다.

TOPIK II 듣기 강연 유형 · 세부 내용 파악

30 **글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn.

① 바람이 없는 날에는 파도도 전혀 없다.

② 잔물결은 시간이 지나면 저절로 사라진다.

③ 바람이 없는 날의 파도는 먼바다에서 온 것이다.

④ 너울은 배가 지나간 자리에 생기는 물결이다.

문화 노트 — 한국의 여름과 바다 문화

Ghi chú văn hóa · Mùa hè và biển cả ở Hàn Quốc

노래 「궁금해」는 파도와 바람, 소나기와 폭풍 — 온통 여름의 말들로 마음을 노래해요. 한국의 여름에는 이 노래처럼 바다로 달려가는 문화가 있습니다. 이 책의 지문 곳곳에 그 여름이 숨어 있어요.

"Tò Mò" hát lên nỗi lòng bằng ngôn từ của mùa hạ — sóng, gió, mưa xối xả, bão giông. Và mỗi mùa hè Hàn Quốc, hệt như bài hát này, người ta lại chạy ra biển. Bạn sẽ tìm thấy mùa hè ấy ẩn khắp các bài đọc trong cuốn sách này.

여름의 노래 — 썸머송

한국 가요계에는 여름마다 다시 불리는 '썸머송'이 있어요. 이 노래 「궁금해」도 그 여름의 목록에 올라 있죠. 썸머송 이야기는 읽기 10~11번에 나와요.

Nhạc đại chúng Hàn Quốc có những "bài hát mùa hè" — những giai điệu cứ đến tháng Sáu lại sống dậy như chính mùa hè vậy. "Tò Mò" thuộc về danh sách nhạc hè ấy. Câu chuyện về các bài hát mùa hè xuất hiện ở Đọc số 10–11.

여름의 장소 — 해수욕장

더위가 오면 바다가 문을 열고, 파도처럼 피서객이 밀려와요. 개장 소식은 읽기 6·16번, 안전 방송은 읽기 7번, 밤바다 토론은 읽기 27~28번에서 만나요.

Khi cái nóng ập đến, các bãi biển mở cửa, và du khách nghỉ mát ào tới như những con sóng trong lời bài hát. Tin khai trương ở Đọc số 6 và 16, thông báo bãi biển ở số 7, còn cuộc tranh luận về biển đêm ở số 27–28.

여름의 맛 — 수박화채

수박을 파서 얼음과 사이다에 띄우면 여름의 맛, 수박화채가 돼요. 만드는 순서는 읽기 8번에 그대로 나와요. 파도 소금빵(읽기 12~13번)도 요즘 여름의 맛이죠.

Khoét ruột quả dưa hấu, thêm đá và nước ngọt có ga, thế là có subak-hwachae — hương vị của mùa hè Hàn Quốc. Trình tự công thức nằm ở Đọc số 8, còn món "bánh mì muối hình sóng" đang thịnh hành ở số 12–13.

이 책 속의 여름 문화 찾기 · Văn hóa mùa hè xuất hiện ở đâu trong cuốn sách này — 썸머송 **읽기 10~11** | 해수욕장 개장 **읽기 6 · 16** | 안전 방송·물놀이 안전 **읽기 7 · 17** | 밤바다 토론 **읽기 27~28** | 수박화채 **읽기 8** | 파도의 과학 **읽기 9 · 29~30** | 바닷가 첫사랑 **읽기 14~15** | 여름의 향기 **읽기 3 · 20 · 25~26**

찾아보세요 뮤직비디오를 들으며 '궁금해'가 모두 몇 번 나오는지 세어 보세요. 그리고 맨 마지막에 홀로 남는 소절은 무엇인가요? 왜 그 소절로 끝날까요? (힌트: 듣기 10번!)

Tìm xem — Hãy nghe video ca nhạc và đếm xem bạn nghe thấy "gunggeumhae (em tò mò)" bao nhiêu lần. Và câu nào bị bỏ lại một mình ở tận cuối bài? Vì sao bài hát khép lại bằng câu ấy? (Gợi ý: Nghe số 10!)

여러분 나라에서는 여름에 어디로 놀러 가요? 여름이면 생각나는 노래나 음식이 있어요? 이야기해 보세요.

Ở đất nước bạn, mùa hè người ta thường đi đâu? Có bài hát hay món ăn nào đối với bạn chính là mùa hè không? Hãy cùng trò chuyện.

부 록

정답 · 상세 해설 · 색인

Phụ lục · Đáp án, giải thích chi tiết và bảng tra

정답표 → 문항별 상세 해설(근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트)
→ 문법 색인 · 어휘 색인

정답표

Đáp án

틀린 문항은 반드시 해설의 ‘선택지 분석’과 ‘팁’까지 읽고 넘어가세요

듣기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	②	④	①	③	①	④	②	③	④	①

읽기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	③	①	④	②	①	③	②	④	③	①

읽기	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
정답	④	②	③	①	②	④	②	①	③	②

읽기	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
정답	④	①	③	④	②	①	③	②	④	③

학습 마무리 — 자가 진단과 오답 노트

Khép lại bài học · Tự đánh giá và sổ ghi lỗi sai

채점이 끝났다면, 점수를 공부로 바꾸는 마지막 단계입니다

자가 진단표 · Tự đánh giá (trên tổng số 40 câu)

맞은 개수	지금 나의 단계와 다음 할 일
36~40	유형 감각이 이미 탄탄합니다. 실전 기출 문제집으로 바로 넘어가세요. Bạn đã nắm chắc các dạng câu hỏi. Hãy chuyển thẳng sang luyện đề thi thật của các kỳ trước.
28~35	틀린 문항의 해설·팁만 골라 정독하고, 색인으로 문법·어휘를 마무리하세요. Chỉ chọn đọc kỹ phần giải thích và mẹo của những câu làm sai, rồi hoàn thiện ngữ pháp và từ vựng bằng bảng tra.
20~27	해설을 처음부터 정독하고, 제4장 연계표로 가사와 문항을 오가며 복습하세요. Đọc kỹ toàn bộ phần giải thích từ đầu, và ôn lại bằng cách đi lại giữa lời bài hát và câu hỏi theo bảng ở Chương 4.
0~19	제1부를 다시 학습한 뒤 일주일 후에 같은 문항으로 재도전하세요. 두 번째 점수가 진짜 실력입니다. Học lại Phần 1 và sau một tuần hãy giải lại chính những câu hỏi đó. Điểm ở lần thứ hai mới là năng lực thật.

오답 노트 · Sổ ghi lỗi sai — mỗi câu sai một dòng

문항	내 답	정답	틀린 이유 (한 줄로)	다시 볼 문법·어휘

TOPIK II 쓰기까지 — 「채점관의 눈」 시리즈

이 책에서 다루지 않은 쓰기 영역(53번 등)은 채널의 「채점관의 눈」 영상 시리즈에서 채점 기준으로 풀어 드립니다.

Phần viết không có trong cuốn sách này (như câu 53) được loạt video "Đôi mắt người chấm thi" trên kênh giảng giải từng bước theo tiêu chí chấm điểm chính thức.

youtube.com/@EPIC21korean

상세 해설 — 듣기

Giải thích chi tiết · Nghe

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

듣기 1번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

근거와 풀이

노래는 "파도처럼 내 맘속으로 밀려오다 / 바람처럼 흔적 없이 사라져"로 시작한다. '처럼'은 모양이나 정도가 비슷함을 나타내는 조사로, 상대가 파도처럼 갑자기 밀려왔다가 바람처럼 자취도 없이 사라진다는 것을 두 개의 직유로 보여 준다.

선택지 분석

① "머물 수가 없는 거니"라고 물으므로 반대이다.

② 정답. '밀려오다 · 흔적 없이 사라져'가 근거이다.

③ 전화에 대한 내용은 노래에 없다.

④ 화자는 상대가 "어떤 사람인지" 아직 궁금해한다. 오래 안 사이가 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** 노래의 첫 두 소절은 곧 전체의 설계도입니다. '파도(밀려옴)·바람(사라짐)'처럼 짝이 되는 비유 두 개가 나오면 반드시 메모해 두세요. 뒤 문항의 근거가 됩니다.

흔적 사물이나 현상이 없어지거나 지나간 뒤에 남겨진 것. · **직유** '처럼', '같이' 등을 써서 어떤 것을 다른 것에 직접 빗대는 표현.

듣기 2번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

1절에서 "파도는 멈출 수가 없는 거니" 뒤에는 "바람은 머물 수가 없는 거니"가 이어진다. '-ㄹ 수가 없다'는 가능하지 않음을, '-니'는 물음을 나타내는데, 파도와 바람에게 같은 구조로 던지는 두 개의 물음이 짝을 이룬다.

선택지 분석

① '시들지 않게' 뒤에 이어지는 가사이다.

② 후렴의 첫 소절이다.

③ 브리지 끝에 나오는 가사이다.

④ 정답. '파도는 멈출 수가 없는 거니 ↔ 바람은 머물 수가 없는 거니'가 같은 구조로 짝을 이룬다.

> **TIP** **풀이 팁** '이어질 말' 유형에서는 문장 구조가 힌트입니다. '파도는 ~ 수가 없는 거니'처럼 앞 소절과 똑같은 틀에 낱말만 바뀐 소절이 있으면 그것이 짝일 가능성이 높습니다.

소절 노래 가사의 한 줄. 또는 말이나 글의 한 도막.

듣기 3번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

"피어나는 내 맘이 시들지 않게" 뒤에는 "그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘"가 이어진다. '-지 않게'는 뒤 행동의 목적을, '-어 주다'는 남을 위해 하는 행동을 나타낸다. 마음을 꽃에 빗댔기 때문에, 꽃이 시들지 않도록 비를 내려 달라고 요청하는 것이다.

선택지 분석

① **정답. '시들지 않게(목적) → 비를 뿌려 줘(요청)'로 이어지는 구조이다.**

② 1절 둘째 소절로, 이 소절보다 앞에 나온다.

③ 2절에 나오는 가사이다.

④ 브리지에 나오는 가사이다.

> **TIP** **풀이 팁** '-지 않게'가 들리면 곧바로 '무엇을 해 달라(-어/아 줘)'는 요청이 이어지는지 확인하세요. '목적 → 요청'은 노래 가사에서 아주 흔한 짝입니다.

요청 필요한 일을 해 달라고 부탁함.

듣기 4번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

근거와 풀이

화자는 후렴 내내 "어떤 사람인지 궁금해"라고 노래한다. '-ㄴ지'는 막연한 물음을 나타내는 어미로, 상대가 어떤 사람인지 아직 모르기 때문에 궁금한 것이다. 2절의 상대는 "감미로운 미소로 눈을 맞추면서 / 고개만 끄덕이다 말없이" 사라질 뿐, 긴 이야기를 들려주지 않는다.

선택지 분석

① '어떤 사랑일지' 아직 궁금해하는 단계이므로 연인 사이가 아니다.

② 향기와 느낌까지 궁금해하므로 반대이다.

③ **정답. '어떤 사람인지 궁금해'가 후렴에서 반복되는 근거이다.**

④ 상대는 눈을 맞추면서 고개만 끄덕이다 '말없이' 사라진다.

> **TIP** **풀이 팁** 내용 일치 문항은 관계의 단계를 확인하세요. '궁금해(-ㄴ지/-ㄹ지)'가 반복되면 아직 시작 전, '그리워·잊지 못해'가 반복되면 이별 후입니다. 제3편 「콜라」와 비교해 보세요.

화자 말하는 사람. · **눈을 맞추다** 서로 눈을 마주 보다.

듣기 5번 | **정답 ①** TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

근거와 풀이

화자는 브리지에서 "미련과 후회만 남더라도 / 난 너뿐이야"라고 노래한다. 아파도, 후회가 남아도 상대를 포기하지 않겠다는 뜻이므로 '잊고 싶은 마음'은 어디에도 없다. 궁금함(후렴), 시들지 않기를 바라는 마음(1절), 다가와 달라는 요청(2절)은 모두 가사에 그대로 나온다.

선택지 분석

① 정답. '난 너뿐이야'라고 하므로 잊으려는 마음은 없다.

② "어떤 사람인지 궁금해"라고 직접 노래한다.

③ "피어나는 내 맘이 시들지 않게"라고 직접 노래한다.

④ "폭풍이 되어 내게 다가와 줘"라고 직접 노래한다.

> **TIP** **풀이 팁** '아닌 것' 문항은 풀기 전에 '아닌'에 동그라미를 치세요. 셋은 가사에 그대로 나오고 하나만 없는 구조가 대부분입니다.

미련 잊어버리거나 그만두어야 할 것을 깨끗이 잊거나 포기하지 못하고 여전히 끌리는 마음.

듣기 6번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

근거와 풀이

화자는 상대의 사람됨, 향기, 느낌까지 "궁금해"를 되풀이하고, 피어나는 마음이 시들지 않기를 바라며 폭풍처럼 다가와 달라고 요청한다. 새로 피어나는 사랑 앞에서 설레며 궁금해하는 마음이 노래 전체를 이끈다.

선택지 분석

① 미움이나 분노의 표현은 나오지 않는다.

② '타오르는 열정'이라고 노래하므로 반대이다.

③ 이별의 노래가 아니라 시작 전의 노래이다. 제3편 「콜라」와 다른 점이다.

④ 정답. '궁금해'의 반복과 '피어나는 · 타오르는'의 표현이 근거이다.

> **TIP** **풀이 팁** 심정 문항은 동사·형용사의 온도를 보세요. '피어나다 · 타오르다'처럼 커지는 말이 많으면 설렘, '타 버리다 · 물들어 버리다'처럼 끝나 버린 말이 많으면 슬픔입니다.

설레다 마음이 가라앉지 않고 들떠서 두근거리다. · **허전하다** 무엇을 잃은 것같이 텅 빈 느낌이 있다.

듣기 7번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 적용

근거와 풀이

화자는 후렴에서 상대에 대한 궁금함을 노래하고, "그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘", "폭풍이 되어 내게 다가와 줘"라고 두 번 요청한다. 그리고 브리지에서 "미련과 후회만 남더라도 / 난 너뿐이야"라며 각오를 밝힌다. '뿐'은 오직 그것 하나임을 나타내는 조사이다. 궁금함과 요청, 그리고 각오가 이 노래의 중심이다.

선택지 분석

① '시들지 않게 · 꺼지지 않게'라며 식지 않기를 바라므로 반대이다.

② 정답. '궁금해(후렴) + 다가와 줘(요청) + 난 너뿐이야(각오)'가 근거이다.

③ 파도와 바람은 상대를 빗댄 비유일 뿐, 자연에 대한 주장이 아니다.

④ 잠에 대한 내용은 노래에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 중심 생각은 '요청하는 문장(-아/어 줘)'과 '단정하는 문장(뿐이야)'에 들어 있는 경우가 많습니다. 비유(파도·바람)를 사실 주장으로 바꾼 선택지는 함정입니다.

각오 앞으로 겪을 힘든 일에 대한 마음의 준비.

듣기 8번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

근거와 풀이

상대는 파도처럼 밀려왔다가 바람처럼 사라지고, 화자는 자기 마음을 피어나는 꽃에, 바라는 사랑을 세찬 비와 폭풍에 빗댄다. 곡 전체가 자연물의 비유로 사람의 마음을 그리는 방식이다. '처럼'이 이 비유를 이어 주는 열쇠말이다.

선택지 분석

① 한 사람의 화자가 마음을 노래하는 독백 형식이다.

② 계절 전개는 제1편 「사계절」의 방식이다. 이 곡은 여름 안의 노래이다.

③ 정답. 파도·바람·비·폭풍의 비유가 곡 전체를 이끈다.

④ 기쁜 일의 나열이 아니라 궁금함과 바람을 노래한다.

> **TIP** **풀이 팁** 표현 방식 문항은 '무엇을 무엇에 빗댔는가'를 한 줄로 정리해 두면 함께 풀립니다. 이 곡은 '상대=파도·바람, 내 맘=꽃, 원하는 사랑=비·폭풍'입니다.

빗대다 어떤 것을 곧바로 말하지 않고 다른 것에 비유하여 말하다. · **독백** 혼자서 하는 말.

듣기 9번 | **정답 ④** TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

근거와 풀이

바로 앞 소절이 "피어나는 내 맘이 시들지 않게"이다. 마음을 꽃에 빗댔으므로, 꽃을 살리는 비는 곧 사랑과 관심의 비유가 된다. '그치지 않는 · 세찬'은 잠깐이 아니라 계속되는 큰 사랑을 뜻하고, '-어 주다'는 나를 위해 해 달라는 요청을 나타낸다.

선택지 분석

① 실제 날씨 이야기가 아니라 마음의 비유이다.

② 농사에 대한 내용은 노래에 없다.

③ 비는 슬픔이 아니라 꽃(마음)을 살리는 물이다. 앞 소절이 근거이다.

④ 정답. '시들지 않게(목적) → 비를 뿌려 줘(요청)'의 짝을 읽어야 한다.

> **TIP** **풀이 팁** 의미 추론은 그 소절만 보지 말고 바로 앞 소절과 짝지어 읽으세요. '-지 않게'가 앞에 있으면 뒤의 요청은 반드시 그 목적을 위한 것입니다.

관심 어떤 것을 알고 싶어 하거나 좋아하는 마음.

듣기 10번 | **정답 ①** TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

근거와 풀이

후렴은 늘 세 소절(사람 → 향기 → 느낌)로 끝나는데, 노래의 맨 마지막에는 "어떤 사랑일지 궁금해" 한 소절만 홀로 남는다. '-ㄹ지'는 아직 일어나지 않은 일에 대한 막연한 의문을 나타내는 어미이다. 물음만 남긴 채 곡을 닫음으로써, 답을 얻지 못한 궁금함이 노래가 끝난 뒤에도 이어지게 한다.

선택지 분석

① 정답. 물음으로 끝나는 마지막 소절이 궁금함의 여운을 남긴다.

② 독백 형식이므로 대답할 상대가 정해져 있지 않다.

③ 다음 곡을 예고하는 내용은 없다.

④ 곡은 처음부터 끝까지 설렘의 분위기를 유지한다.

> **TIP** **풀이 팁** 마지막에 홀로 남는 소절은 노래가 청자에게 남기고 싶은 마지막 감정입니다. 그 소절이 물음(-ㄹ지, -나요)이면 '여운', 단정(뿐이야)이면 '강조'로 읽으세요.

여운 어떤 일이 끝난 뒤에도 남아 있는 느낌.

상세 해설 — 읽기

Giải thích chi tiết · Đọc

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

읽기 1번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

근거와 풀이

앞의 상황(파도가 높음)을 가정하거나 인정해도 뒤의 일(대회가 열림)에는 영향이 없음을 나타내는 '-더라도'가 알맞다. 가사 "내일은 가슴이 아프더라도"와 같은 양보의 구조이다. '-아서'와 '-으니까'는 이유, '-도록'은 목적·정도를 나타내므로 맞지 않는다.

선택지 분석

① 이유를 나타내므로 '높아서 열린다'는 어색한 뜻이 된다.

② 이유를 나타내므로 맞지 않는다.

③ 정답. '높더라도 상관없이 열린다'는 양보의 뜻이다.

④ 목적이나 정도를 나타내므로 맞지 않는다.

> TIP **풀이 팁** 빈칸 뒤가 '예정대로 · 그래도 · 상관없이'와 어울리면 양보의 '-더라도' 계열입니다. 브리지의 '-더라도' 네 소절을 통째로 외워 두세요.

예정 앞으로 할 일을 미리 정함. 또는 그 내용.

읽기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

근거와 풀이

'-ㄹ 수가 없다'는 앞의 일이 가능하지 않음을 나타내며, 능력이 없거나 뜻대로 되지 않음을 나타내는 '-지 못하다'와 뜻이 통한다. 따라서 '붙잡을 수가 없다 ≒ 붙잡지 못한다'이다. 가사 "바람을 붙잡을 수 없더라도"에 나오는 표현이다.

선택지 분석

① 정답. '-ㄹ 수 없다'와 '-지 못하다'는 모두 불가능을 나타낸다.

② 허락을 나타내므로 뜻이 다르다.

③ 의무를 나타내므로 뜻이 다르다.

④ 희망을 나타내므로 뜻이 다르다.

> TIP **풀이 팁** 유의 표현 문항은 두 문법의 '기능 이름'을 맞추면 됩니다. -ㄹ 수 없다 = -지 못하다 = 불가능. 읽기 1번의 양보와 짝으로 외워 두세요.

불가능 할 수 없거나 될 수 없음.

읽기 3번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

근거와 풀이

‘스치기만 해도 남는 기억’, ‘하루에 향기를 입히다’는 몸에 뿌려 향기를 남기는 향수의 특징을 나타내는 핵심어이다. 가사 “너의 그 향기가 궁금해”처럼, 향기는 사람을 기억하게 하는 힘이 있다.

선택지 분석

① 비누는 씻어 내는 물건이므로 ‘하루에 입히다’와 어울리지 않는다.

② 우산은 향기와 관계가 없다.

③ 선풍기는 바람을 만들 뿐 향기를 남기지 않는다.

④ 정답. ‘향기를 입히다 · 스쳐도 남는 기억’이 모두 향수의 핵심어이다.

TIP 풀이 팁 광고 문항은 감각을 나타내는 흉내말이 열쇠입니다. ‘향기·스치다’는 향수, ‘거품·보들보들’은 비누, ‘시원한 바람’은 선풍기로 좁혀집니다.

스치다 서로 살짝 닿으면서 지나가다. · **입히다** 몸에 옷을 걸치게 하다. (비유적으로) 겉에 무엇을 씌우다.

읽기 4번 | **정답 ②** TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

근거와 풀이

입장은 무료이지만 ‘앞자리 지정석 예약 5,000원’이라고 되어 있으므로, 지정석에 앉으려면 돈을 내야 한다. 축제는 저녁 7시부터이고, 비가 와도 진행하며(태풍 시에만 취소), 주차장이 없어 셔틀버스를 이용해야 한다.

선택지 분석

① ‘저녁 7시 ~ 10시’, 곧 저녁에만 열린다.

② 정답. 입장료(무료)와 지정석 예약(유료)을 구별해야 한다.

③ ‘비가 와도 진행’하고 태풍 때만 취소된다.

④ ‘주차장이 없으니 셔틀버스를 이용해 달라’고 안내한다.

TIP 풀이 팁 포스터 문항의 단골 함정은 ‘무료/유료’가 두 항목으로 나뉘어 나오는 것입니다. 제3편 읽기 4번(입장료/참가비)과 똑같은 함정이니 세트로 기억하세요.

특설 어떤 행사를 위해 특별히 설치함. · **지정석** 앉을 사람이 미리 정해져 있는 자리. · **무료** 돈을 받지 않음.

읽기 5번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'가장 많았고'(바다) → '그 뒤를 이었다'(계곡) → '다음으로는'(실내 수영장, 기타)의 순서 표현을 그대로 따라가면 된다.

선택지 분석

① 정답. 순서 표현 세 개(가장 많았고 · 뒤를 이었다 · 다음으로는)를 그대로 옮긴 순위이다.

② 1위와 2위가 바뀌었다.

③ 2위와 3위가 바뀌었다.

④ 1위와 3위가 바뀌었다.

> **TIP** **풀이 팁** 순위 문항의 열쇠 표현 세 가지 — '가장 많다'(1위), '그 뒤를 잇다'(2위), '다음으로는'(3위 이하)은 매편 똑같이 나옵니다. 이제 눈 감고도 풀 수 있어야 합니다.

피서지 더위를 피해 시원하게 지낼 수 있는 곳. · **계곡** 산과 산 사이에 물이 흐르는 깊은 골짜기.

읽기 6번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

근거와 풀이

'안전 요원을 작년보다 늘려 배치하고'와 일치한다. 개장은 예년보다 두 주 빨랐고, 첫 주말에 삼만 명이 넘게 몰렸으며, 야간에는 물에 들어갈 수 없다.

선택지 분석

① '예년보다 두 주 빠르게' 문을 열었다.

② '삼만 명이 넘는 피서객이 몰리면서'와 반대이다.

③ 정답. 안전 요원을 작년보다 늘려 배치했다.

④ '야간에는 물에 들어갈 수 없도록 관리'한다.

> **TIP** **풀이 팁** 기사 일치 문항의 단골 함정은 시제와 숫자입니다. '두 주 빠르게 ↔ 같은 날에', '늘려 ↔ 줄여'처럼 반대로 바꾼 선택지부터 지우세요.

예년 보통의 다른 해. · **피서객** 더위를 피해 놀러 온 사람. · **개장** 시설의 문을 열어 운영을 시작함.

읽기 7번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

‘오후 세 시부터는 바다에 들어가실 수 없습니다’와 일치한다. 오늘은 파도가 높고, 모래사장 활동은 계속 할 수 있으며, 튜브 대여는 동쪽 매점에서 한다.

선택지 분석

① ‘바람이 강해 파도가 높습니다’와 반대이다.

② 정답. 안전을 위해 오후 세 시부터 수영이 금지된다.

③ ‘모래사장에서의 활동은 계속 하실 수 있습니다’와 반대이다.

④ 튜브 대여는 ‘동쪽 매점’, 분실물 문의가 ‘서쪽 안내소’이다. 장소 바꿔치기 함정이다.

> **TIP** **풀이 팁** 안내 방송 문항은 ‘시간(세 시부터)’과 ‘장소(동쪽·서쪽)’를 바꿔 끼운 함정이 대부분입니다. 장소 명사 옆에 하는 일을 메모하며 읽으세요. 제3편 읽기 7번과 같은 구조입니다.

대여 돈을 받고 물건을 빌려줌. · **분실물** 잃어버린 물건.

읽기 8번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

근거와 풀이

‘먼저’(가) → ‘자른 수박의 속을’(다: (가)에서 자른 것이 전제) → ‘그다음 파 둔 수박과’(나: (다)에서 파 둔 것이 전제) → ‘마지막으로’(라)의 순서이다. 앞 문장의 결과를 받는 말이 순서의 근거가 된다.

선택지 분석

① (나)의 ‘파 둔 수박’은 (다) 뒤에야 나올 수 있다.

② ‘먼저’로 시작하는 (가)가 첫 문장이어야 한다.

③ ‘마지막으로’인 (라)가 (나)보다 앞에 올 수 없다.

④ 정답. 씻어 자르기 → 속 파기 → 그릇에 담고 붓기 → 먹기의 순서이다.

> **TIP** **풀이 팁** 순서 배열은 ① ‘먼저’로 시작하는 문장 찾기 ② ‘자른 · 파 둔’처럼 앞 문장의 결과를 받는 관형형 잇기, 두 단계면 풀립니다. 수박화채는 문화 노트에서 다시 만나요.

화채 과일을 잘라 시원한 물이나 음료에 띄워 먹는 한국의 여름 음식. · **파다** 속에 든 것을 긁어내거나 덜어 내다.

읽기 9번 | **정답 ③** TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

근거와 풀이

글 전체가 '바람이 파도를 만든다'는 내용이고, 빈칸 앞 문장도 '바람이 세게, 오래 불수록 파도가 높아진다'고 말한다. 따라서 같은 바다라도 그날의 바람에 따라 파도가 달라진다는 말이 이어져야 한다.

선택지 분석

① 배는 글의 화제가 아니다.

② 물의 깊이는 글에 나오지 않는다.

③ 정답. 첫 문장부터 끝까지 '바람'을 말하므로 답도 '바람'이다.

④ 모래는 글의 화제가 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** 단락 빈칸은 첫 문장(화제)과 빈칸 앞 문장을 함께 보세요. 글 전체가 한 낱말(바람)을 말하면 답에도 그 낱말이 들어 있습니다. 이 내용은 읽기 29~30번 강연에서 더 깊게 나옵니다.

표면 사물의 가장 바깥쪽이나 윗부분. · **물결** 물이 움직여 오르내리는 모양.

읽기 10번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

근거와 풀이

빈칸 앞은 '여름 한철에만 인기를 얻는다고 여겨졌다'이고, 뒤는 '겨울에도 찾아 듣는 사람이 많다'로 서로 반대되는 내용이다. 따라서 앞뒤를 뒤집어 잇는 '그러나'가 알맞다.

선택지 분석

① 정답. '한철에만 ↔ 겨울에도'의 반대 내용을 잇는다.

② 인과 관계가 아니므로 맞지 않는다.

③ '비록'은 뒤에 '-지만, -더라도'가 와야 하는 부사이다.

④ 덧붙임이 아니라 반대이므로 맞지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 접속 부사 문항은 빈칸 앞뒤를 →(인과), –(대조), +(첨가)로 표시해 보세요. '예전에는 ~ 여겨졌다' 뒤에 '요즘은'이 오면 십중팔구 대조(그러나)입니다.

가요계 대중가요를 만들고 부르는 사람들의 사회. · **한철** 어느 한 계절. 가장 성한 때.

읽기 11번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

근거와 풀이

글은 첫 문장에서 '여름마다 다시 불리는 썸머송 문화가 있다'고 화제를 제시하고, 그 이유(계절의 공기를 기억하게 함)와 변화(겨울에도 찾아 들음)로 이를 뒷받침한다. 첫 문장이 곧 주제문이다.

선택지 분석

① 음료 판매는 글의 화제가 아니다.

② 겨울에도 여름 노래를 찾아 듣는다는 내용과 반대이다.

③ '겨울에도 찾아 듣는다'고 했으므로 반대이다.

④ 정답. 첫 문장의 '썸머송 문화'가 글 전체를 이끄는 주제이다.

> **TIP** **풀이 팁** 주제 문항은 '~는 문화가 있다'처럼 화제를 제시하는 첫 문장을 먼저 읽으세요. 이 노래 「궁금해」도 바로 그 썸머송입니다 — 문화 노트에서 이어집니다.

대중음악 많은 사람들이 즐겨 듣는 음악.

읽기 12번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

근거와 풀이

몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다는 뜻의 관용 표현 '눈코 뜰 새 없다'가 알맞다. 빈칸 뒤의 서술어가 '바쁘다'이므로 바쁨을 나타내는 표현과 짝이 맞아야 한다.

선택지 분석

① '발 벗고 나서다'는 어떤 일에 적극적으로 나선다는 뜻으로, '바쁘다'와 짝이 맞지 않는다.

② 정답. '눈코 뜰 새 없이 바쁘다'는 굳어진 짝이다.

③ '입에 침이 마르도록'은 계속해서 칭찬한다는 뜻이다.

④ '손에 땀을 쥐다'는 아슬아슬하여 긴장된다는 뜻이다.

> **TIP** **풀이 팁** 관용 표현은 빈칸 뒤 서술어와 짝을 맞추세요. '~ 바쁘다'면 '눈코 뜰 새 없이', '~ 팔리다'면 '날개 돋친 듯이'(제3편 읽기 12번)입니다.

눈코 뜰 새 없다 몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다. · **손에 땀을 쥐다** 아슬아슬하여 마음이 몹시 긴장되다. · **화제** 이야기의 재료가 될 만한 것.

읽기 13번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

마지막 문장 ‘다음 달부터 아침 시간에도 문을 열 계획이다’와 일치한다. 빵집은 해변 골목에 있고, 빵은 파도 모양이며, 주말이면 긴 줄이 늘어설 만큼 손님이 많다.

선택지 분석

① ‘해변 골목의 작은 빵집’이다.

② ‘파도 모양’의 소금빵이다.

③ 정답. 다음 달부터 아침에도 연다는 계획이 글 끝에 나온다.

④ 긴 줄이 늘어설 만큼 잘되고 있으므로 반대이다.

> **TIP** **풀이 팁** 일치 문항은 마지막 문장의 계획(-ㄹ 계획이다, -ㄹ 예정이다)이 자주 정답이 됩니다. 글 끝까지 집중을 놓치지 마세요.

골목 큰길에서 들어가 좁게 이어진 길.

읽기 14번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

근거와 풀이

밑줄 친 문장은 ‘어떤 사람이었는지 · 어디에서 무엇을 하는지’ 두 개의 물음을 ‘아직도 궁금하다’로 닫는다. 이름도 묻지 못한 채 헤어진 아이를 오랜 시간이 지나서도 떠올리고 있으므로, 궁금함에 그리움이 겹친 심정이다.

선택지 분석

① 정답. ‘아직도 궁금하다’에 세월을 건너온 그리움이 담겨 있다.

② 두려움의 표현은 글에 없다.

③ 귀찮음의 표현은 글에 없다.

④ 화가 났다는 내용은 글에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 수필의 심정 문항에서 ‘아직도 · 여전히’가 붙은 물음은 거의 언제나 그리움의 신호입니다. 노래 후렴의 ‘-ㄴ지/-ㄹ지 궁금해’와 같은 구조임을 확인해 보세요.

외갓집 어머니의 부모님이 사시는 집. · **방파제** 파도를 막기 위해 바다에 쌓은 둑. · **번번이** 매번. 그때마다.

읽기 15번 | **정답 ②** TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'무슨 말이든 걸어 보고 싶었지만 나는 번번이 고개만 끄덕였고'와 일치한다. 두 사람은 여름 방학에 만났고, 아이는 방학이 끝나던 날 떠났으며, 지금 어디에 있는지는 '나'도 모른다.

선택지 분석

① '고개만 끄덕였'으므로 반대이다.

② 정답. 말을 걸고 싶었지만 번번이 고개만 끄덕였다.

③ '여름 방학'에 만났다. 계절 함정이다.

④ 지금 '어디에서 무엇을 하는지' 모른다고 했다.

> **TIP** **풀이 팁** 가사 "고개만 끄덕이다 말없이 사라져"가 이 수필의 뼈대입니다. 노래의 표현이 지문에 다시 나오면 반드시 출제 지점이 됩니다.

제대로 마음먹은 대로 충분히.

읽기 16번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목

근거와 풀이

'이른 무더위'는 더위가 일찍 왔다는 뜻이고, '조기 개장'은 예정보다 빨리 문을 열었다는 뜻이며, '북적'은 사람이 많이 몰려 시끌시끌한 모양을 나타낸다. 세 표현을 풀어 쓰면 ④가 된다.

선택지 분석

① '이른 무더위 · 조기 개장'과 반대이다.

② '북적'은 사람이 많다는 뜻이므로 반대이다.

③ 공사에 대한 내용은 제목에 없다.

④ 정답. 이른 더위 → 조기 개장 → 피서객 북적의 순서로 풀이된다.

> **TIP** **풀이 팁** 기사 제목 문항은 한자어(조기)와 흉내말(북적)을 쉬운 말로 바꾸는 연습이 전부입니다. 조기=일찍, 북적=사람이 많음. 읽기 6번 기사의 제목이 바로 이것입니다.

조기 이르거나 빠른 시기. · **북적** 많은 사람이 모여 시끄럽고 어수선한 모양.

읽기 17번 | **정답 ②** TOPIK II 읽기 35번 유형 · 글의 주제(논설)

근거와 풀이

글은 사고의 원인(준비 없는 입수)을 제시한 뒤 '반드시 준비 운동을 하고 … 들어가지 말아야 한다'로 주장을 편다. 마지막 문장 '안전 수칙을 지키는 데서 시작된다'가 주제문이다.

선택지 분석

① 물놀이 자체를 막는 글이 아니라 안전하게 하자는 글이다.

② 정답. '준비 운동 + 안전 수칙'이 글의 주장이다.

③ 수영 실력과 상관없이 금지 구역에는 들어가면 안 된다고 했다.

④ 글은 '여름철' 사고를 말한다.

> **TIP** **풀이 팁** 논설의 주제는 '-아야/어야 한다' 문장에 있습니다. 마지막 문장이 '~에서 시작된다'처럼 정리형이면 그 문장이 주제문입니다.

수칙 지키도록 정해 놓은 규칙. · **근육** 몸을 움직이게 하는 힘살.

읽기 18번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 심정 파악

근거와 풀이

밑줄 친 문장은 두근거리는 심장을 밀려왔다 밀려가는 파도에 빗대고, 내릴 곳을 지나칠 만큼 정신이 없었음을 보여 준다. 좋아하는 사람과 눈이 마주치고 상대가 웃어 준 순간의 떨림과 설렘이다.

선택지 분석

① 정답. '심장이 파도처럼'은 설렘의 대표적인 비유이다.

② 정거장을 지나칠 만큼 마음이 온통 그 사람에게 가 있다.

③ 상대가 웃어 주었으므로 미움의 상황이 아니다.

④ 두려움이 아니라 두근거림이다.

> **TIP** **풀이 팁** 소설의 심정 문항에서 심장·가슴이 '뛰다·밀려오다'로 표현되면 설렘, '내려앉다·무너지다'로 표현되면 충격입니다. 노래 1행의 파도 비유가 그대로 쓰였습니다.

옷매무새 옷을 입은 모양새. · **마음먹다** 무엇을 하겠다고 마음속으로 결심하다. · **지나치다** 어떤 곳을 멈추지 않고 그냥 지나가다.

읽기 19번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'나는 내릴 정거장을 지나친 것도 몰랐다'와 일치한다. 그 사람은 '늘' 같은 버스에 있었으므로 오늘이 처음이 아니고, '나'는 말을 걸지 못한 채 고개만 끄덕였으며, 그 사람은 살짝 웃었다.

선택지 분석

① '늘 같은 시간, 같은 버스'라고 했으므로 처음이 아니다.

② 고개만 끄덕이고 말았으므로 반대이다.

③ 정답. 설렘에 정거장을 지나친 것도 몰랐다.

④ 그 사람은 '살짝 웃었다'.

> **TIP** **풀이 팁** '늘 · 매일 · 번번이' 같은 부사는 일치 문항의 단골 근거입니다. '오늘 처음'과 같은 선택지를 지우는 열쇠가 됩니다.

건네다 말을 붙이다. 물건을 남에게 주다.

읽기 20번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 대화 완성 유형 적용

근거와 풀이

손님이 '시원한 향'을 원한다고 했으므로, 점원은 조건에 맞는 상품을 권해야 한다. 바다 향 제품을 권하는 ②가 오면 '네, 좋네요. 그걸로 주세요'라는 대답과 자연스럽게 이어진다.

선택지 분석

① 손님의 요청과 관계없는 말이다.

② 정답. 요청(시원한 향) → 추천(바다 향) → 수락(그걸로 주세요)의 흐름이다.

③ 점원 자신의 취향은 대답이 되지 않는다.

④ '그걸로 주세요'라는 다음 대답과 이어지지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 대화 빈칸은 빈칸 '뒤'의 대답부터 읽으세요. '그걸로 주세요'가 있으면 빈칸에는 반드시 구체적인 상품 추천이 들어가야 합니다.

맡다 코로 냄새를 느끼다. · **권하다** 어떤 것을 하도록 부추기거나 내놓다.

읽기 21번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 이어질 행동 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

여자의 마지막 말 '지금 바로 축제 누리집에 들어가 볼게'가 근거이다. 태풍 예보 때문에 축제 취소 여부를 확인하려는 것이다. 읽기 4번 포스터의 '태풍 시 취소' 조건이 그대로 이어진 상황이다.

선택지 분석

① 버스 이야기는 대화에 없다.

② 우산 이야기는 대화에 없다.

③ 취소 여부를 모르는 상태이므로 줄을 서는 것은 이르다.

④ 정답. '지금 바로 누리집에 들어가 볼게'가 이어질 행동이다.

> **TIP** **풀이 팁** 이어질 행동 문항은 마지막 두 줄에 답이 있습니다. '-아/어 볼게', '-겠다'처럼 의지를 나타내는 말이 나오는 문장을 잡으세요.

누리집 인터넷 홈페이지를 이르는 말. · **일기 예보** 앞으로의 날씨를 미리 알리는 일.

읽기 22번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 중심 생각 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

여자는 '혼자 상상하면서 마음 졸이는 것보다 솔직하게 묻는 게 서로에게 나아'라고 말한다. '보다'는 비교의 대상을 나타내는 조사로, '짐작 < 직접 묻기'라는 여자의 판단을 담고 있다.

선택지 분석

① 정답. '~보다 ~는 게 나아' 문장이 곧 중심 생각이다.

② 여자는 기다리라고 하지 않고 물어보라고 한다.

③ 남자의 걱정일 뿐, 여자는 어색함이 잠깐이라고 말한다.

④ 차 이야기는 대화에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 중심 생각 문항에서 'A보다 B가 낫다/좋다' 문장이 들리면 그것이 답입니다. 조사 '보다'는 화자의 판단을 드러내는 대표적인 표지입니다.

짐작 사정이나 형편을 어림잡아 헤아림. · **마음(을) 졸이다** 걱정으로 마음을 태우며 불안해하다.

읽기 23번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

여자는 설문 결과(바다 1위)를 근거로 '장소는 그 결과를 따르는 게 좋을 것 같아요'라고 말하고, 그래야 참여도 높아진다고 덧붙인다. 직원들의 의견을 반영하자는 것이 여자의 중심 생각이다.

선택지 분석

① 여자는 야유회 준비에 적극적이다.

② 장소의 기준은 거리가 아니라 설문 결과이다.

③ 정답. '설문 결과를 따르는 게 좋다'가 중심 생각이다.

④ 비용을 누가 내는지는 대화에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 직장 대화의 중심 생각은 '-는 게 좋을 것 같아요' 문장에 있습니다. 근거(설문 1위)와 주장(그 결과를 따르자)을 구분해 두면 24번 일치 문항도 함께 풀립니다.

야유회 직장이나 모임에서 함께 놀러 가는 행사. · **설문 조사** 여러 사람에게 질문지를 주어 의견을 알아보는 일.

읽기 24번 | **정답 ④** TOPIK II 듣기 직장 대화 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'바다에 가고 싶다는 응답이 가장 많았고 계곡이 그 뒤를 이었어요'와 일치한다. 설문은 지난달에 이미 했고, 남자는 장소를 정하려고 먼저 의견을 묻고 있다.

선택지 분석

① '지난달에 직원 설문 조사를 했잖아요'와 반대이다.

② 계곡은 2위이다. 순위 바꿔치기 함정이다.

③ 남자는 야유회 준비를 이끌고 있다.

④ 정답. 바다가 1위였다는 여자의 말과 일치한다.

> **TIP** **풀이 팁** 읽기 5번의 순위 지문과 같은 조사가 대화로 다시 나왔습니다. '가장 많았고 · 뒤를 이었다'의 순위 표현은 어떤 유형으로 나와도 똑같이 읽으면 됩니다.

참여 어떤 일에 끼어들어 함께함.

읽기 25번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 여러 재료의 향을 수백 번씩 맡으며 조합을 찾아 하나의 향수를 완성한다고 말한다. 향수의 향을 설계하고 만드는 사람, 곧 조향사이다.

선택지 분석

① 계산이 아니라 향을 만드는 일을 이야기한다.

② 정답. 재료의 향을 맡으며 조합을 찾아 향수를 완성하는 사람이다.

③ 꽃은 향의 재료로 언급될 뿐이다.

④ 바다는 향의 재료로 언급될 뿐이다.

> TIP **풀이 팁** 직업 문항은 하는 일 동사를 모으세요. '향을 맡다 · 조합을 찾다 · 완성하다'가 모이면 만드는 사람입니다. 파는 사람과 만드는 사람을 구별하는 것이 핵심입니다.

조합 여럿을 한데 모아 하나로 어울리게 함. · **조향사** 향수의 향을 전문적으로 만드는 사람.

읽기 26번 | **정답 ①** TOPIK II 듣기 인터뷰 유형 · 내용 파악

근거와 풀이

'짧아도 일 년은 걸립니다'라고 했으므로, 하나의 향수를 만드는 데 일 년 이상 걸리기도 한다는 것을 알 수 있다. 같은 향도 아침과 저녁에 다르게 느껴지고, 남자는 향기가 사람을 떠올리게 하는 힘이 있다고 말한다.

선택지 분석

① 정답. '짧아도 일 년'이라는 말에서 알 수 있다.

② '짧아도 일 년'과 반대이다.

③ '아침과 저녁에 다르게 느껴진다'와 반대이다.

④ '뿌린 사람을 떠올리게 한다'고 했으므로 반대이다.

> TIP **풀이 팁** '짧아도 일 년'은 곧 '일 년 이상'이라는 뜻입니다. '짧아도·최소한·적어도' 뒤의 숫자는 아래로 내려가지 않는 숫자임을 기억하세요. 남자의 마지막 말은 노래 후렴과 똑같습니다.

떠올리다 기억을 되살리거나 생각해 내다.

읽기 27번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 토론 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '밤에 물에 들어가는 것을 금지하는 원칙은 지켜져야 한다'고 원칙을 지키면서도, '해변 산책로는 밤에도 열어 두자'는 대안을 함께 제시한다. 원칙과 대안을 같이 내놓는 태도이다.

선택지 분석

① 산책로 개방이라는 절충안을 내므로 무조건 반대가 아니다.

② 금지 원칙을 분명하게 밝히고 있다.

③ 정답. 원칙(금지)은 지키되 대안(산책로 개방)을 제시한다.

④ 주제를 바꾸지 않고 같은 주제 안에서 답한다.

> **TIP** **풀이 팁** 토론의 태도 문항은 '다만 · 그래도 · ~하면 어떨까요' 뒤를 보세요. 원칙 문장과 대안 문장이 둘 다 있으면 '원칙을 지키되 대안을 제시'하는 태도입니다.

낭만 현실에 얽매이지 않는 아름답고 감미로운 분위기. · **산책로** 천천히 걸으며 쉴 수 있게 만든 길.

읽기 28번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 토론 유형 · 태도 파악

근거와 풀이

여자는 남자의 산책로 개방안에 '좋은 생각이네요'라고 동의하면서도, '수영이 가능한 구역을 두는 방안은 계속 논의했으면 한다'며 자신의 주장을 이어 간다. 일부 수용과 주장 유지가 함께 나타나는 태도이다.

선택지 분석

① '계속 논의했으면 한다'고 하므로 포기가 아니다.

② 정답. '좋은 생각이네요(수용) + 계속 논의(유지)'의 태도이다.

③ 감정적인 표현 없이 차분하게 말한다.

④ 끝까지 해수욕장 개방이라는 주제 안에서 말한다.

> **TIP** **풀이 팁** '좋은 생각이네요. 그래도 ~'처럼 칭찬 뒤에 '그래도'가 오면, 상대를 일부 인정하면서 주장을 지키는 태도입니다. 27번과 짝으로 정리해 두세요.

논의 어떤 문제에 대해 서로 의견을 내며 의논함. · **방안** 일을 처리할 방법이나 계획.

읽기 29번 | **정답 ④** TOPIK II 듣기 강연 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

강연은 ‘파도를 만드는 것은 바람’이라는 원리를 설명한 뒤, 바람 없는 날의 파도(너울)까지도 먼바다의 바람이 만든 것임을 밝힌다. 가까운 바람이든 먼 바람이든, 파도는 결국 바람이 남긴 흔적인 셈이다.

선택지 분석

① ‘달도, 배도 아닌 바람’이라고 했다.

② 너울은 ‘먼바다에서 분 바람이 만든 물결’이다.

③ ‘달도 아닌 바람’이라고 분명히 말한다.

④ 정답. 가까운 바람과 먼바다의 바람이 모두 파도를 만든다.

> **TIP** **풀이 팁** 강연의 중심 내용은 ‘그러니 ~인 셈입니다’처럼 정리하는 문장에 있습니다. ‘-(으)ㄴ 셈이다’는 실제로 그런 것과 마찬가지라는 뜻으로, 매 편 강연 지문에 나오는 단골 표현입니다.

잔물결 작게 이는 물결. · **너울** 먼바다의 바람이 만든, 크고 부드럽게 밀려오는 물결. · **해안** 바다와 맞닿은 육지 부분.

읽기 30번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 강연 유형 · 세부 내용 파악

근거와 풀이

‘바람 한 점 없는 날에도 해안에는 파도가 치는데, 이것은 먼바다에서 분 바람이 만든 물결이 뒤늦게 도착한 것(너울)’이라고 했다. 따라서 바람이 없는 날의 파도는 먼바다에서 온 것임을 알 수 있다.

선택지 분석

① 바람이 없는 날에도 너울이 친다고 했다.

② 잔물결은 사라지는 것이 아니라 큰 파도로 자란다.

③ 정답. 너울은 먼바다의 바람이 보낸 물결이다.

④ 너울은 배가 아니라 먼바다의 바람이 만든다.

> **TIP** **풀이 팁** 과학 강연은 ‘예외 상황(바람 없는 날의 파도)’과 그 설명(너울)이 반드시 출제됩니다. ‘그런데’ 뒤에 나오는 예외 문단을 놓치지 마세요. 읽기 9번의 지문과 이어지는 내용입니다.

뒤늦다 제때가 지나 꽤 늦다.

문법 색인

Bảng tra ngữ pháp

이 편의 노래와 모의고사에 나온 조사 11개와 어미·표현 16개입니다. 예문의 (가사 n)은 제3장 문장 번호, (듣기·읽기 n)은 제2부 문항입니다.

Đây là 11 tiểu từ và 16 đuôi từ · cách diễn đạt xuất hiện trong bài hát và đề thi thử của tập này. Trong ví dụ, "가사 n" là số câu ở Chương 3, còn "듣기/읽기 n" là số câu hỏi ở Phần 2.

하나. 조사 (11개) Tiểu từ

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
은/는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타냄 (또는 강조) trợ từ đánh dấu chủ đề; cũng dùng để nhấn mạnh	파도는 멈출 수가 없는 거니 (가사 3)
이/가	동작·상태의 주체, 또는 바뀌게 되는 대상을 나타냄 đánh dấu chủ ngữ; cũng đánh dấu kết quả của sự biến đổi ("trở thành")	너의 그 향기가 궁금해 (가사 8)
을/를	동작이 직접 영향을 미치는 대상을 나타냄 trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp	그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘 (가사 6)
의	앞말이 뒤의 말을 소유·소속함을 나타냄 trợ từ sở hữu ("của; ~ của anh")	너의 그 향기가 궁금해 (가사 8)
에	원인, 또는 장소·자리를 나타냄 trợ từ đánh dấu nguyên nhân ("bởi") hoặc nơi chốn	파도가 비에 젖지 않더라도 (가사 18)
에게	어떤 행동이 미치는 대상임을 나타냄 đến (một người); đánh dấu người tiếp nhận hành động	폭풍이 되어 내게 다가와 줘 (가사 13)
(으)로	방향, 또는 방법·수단을 나타냄 về phía (hướng); bằng, với (phương tiện)	파도처럼 내 맘속으로 밀려오다 (가사 1)
과/와	앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어 줌 và (nối các danh từ)	미련과 후회만 남더라도 (가사 20)
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함 chỉ; không gì khác ngoài	고개만 끄덕이다 말없이 사라져 (가사 11)
뿐	그것 하나 외에 더는 없음을 나타냄 chỉ; không ai khác ngoài	난 너뿐이야 (가사 21)
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타냄 như; giống như ~ (phép so sánh)	파도처럼 내 맘속으로 밀려오다 (가사 1)

둘. 어미 · 표현 (16개) Đuôi từ và cách diễn đạt

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 목적이 되게 함 để cho; đuôi từ chỉ mục đích	피어나는 내 맘이 시들지 않게 (가사 5)
-(으)ㄴ	앞말이 뒷말을 꾸미게 하고 현재의 상태를 나타냄 đuôi từ định ngữ cho trạng thái hiện tại	그치지 않는 세찬 비 (가사 6)
-ㄴ지	뒤에 오는 말에 대한 막연한 이유나 판단을 나타냄 đuôi từ liên kết cho câu hỏi mơ hồ ("là người thế nào ~")	어떤 사람인지 궁금해 (가사 7)
-는	앞말이 뒷말을 꾸미게 하고 현재의 진행을 나타냄 đuôi từ định ngữ cho hành động đang diễn ra	피어나는 내 맘 (가사 5)
-는 것	동사·형용사를 명사처럼 쓰이게 함 (거 = 것) biến động từ thành cụm danh từ ("geo" = "geot")	멈출 수가 없는 거니 (가사 3)
-니	(아주낮춤) 물음을 나타내는 종결 어미 (thể suồng sã) đuôi từ kết thúc câu hỏi	파도는 멈출 수가 없는 거니 (가사 3)
-다 (전환)	행동이 중단되고 다른 행동으로 바뀜을 나타냄 đuôi từ đánh dấu sự chuyển sang một hành động khác	고개만 끄덕이다 말없이 사라져 (가사 1 · 가사 11)
-더라도	앞을 가정·인정하지만 뒤에는 영향이 없음(양보) dù cho; đuôi từ nhượng bộ mạnh	내일은 가슴이 아프더라도 (가사 17~20)
-(으)ㄹ 수(가) 없다	앞에 오는 일이 가능하지 않음을 나타냄 không thể; biểu thị sự bất khả thi	파도는 멈출 수가 없는 거니 (가사 3 · 가사 17)
-(으)ㄹ지	추측에 대한 막연한 의문을 나타냄 đuôi từ liên kết băn khoăn về điều chưa biết	어떤 사랑일지 궁금해 (가사 9)
-면서	두 가지 이상의 동작·상태가 함께 일어남 trong khi làm; cùng lúc với	감미로운 미소로 눈을 맞추면서 (가사 10)
-야	(두루낮춤) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미 (thể thân mật) đuôi từ kết thúc câu trần thuật	난 너뿐이야 (가사 21)
-아/-어 (종결)	(두루낮춤) 서술, 또는 명령·요청을 나타냄 (thể thân mật) trần thuật một sự việc, hoặc nêu một lời đề nghị	바람처럼 흔적 없이 사라져 (가사 2 · 가사 7)
-아/어 주다	남을 위해 앞의 행동을 함 làm điều gì đó vì ai	폭풍이 되어 내게 다가와 줘 (가사 6 · 가사 13)

-지 않다	앞말이 나타내는 행위나 상태를 부정함 không; cách diễn đạt phủ định	피어나는 내 맘이 시들지 않게 (가사 5)
-(으)ㄴ 셈이다	실제로 그런 것과 마찬가지임 coi như là; xem như tương đương với	바람이 남긴 흔적인 셈입니다 (읽기 29)

어휘 색인

Bảng tra từ vựng

‘노래 어휘’는 뮤직비디오 가사에 나온 말, ‘확장 어휘’는 모의고사 해설의 어휘 노트에 나온 말입니다. 모두 가나다순입니다.
“Từ vựng bài hát” là những từ xuất hiện trong lời của music video, còn “từ vựng mở rộng” lấy từ phần ghi chú từ vựng trong lời giải của đề thi thử. Tất cả được sắp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn.

하나. 노래 어휘 (40개) Từ vựng bài hát

단어 Từ	품사 Từ loại	뜻 Nghĩa	노래 속 예문 Ví dụ trong bài hát
가슴	명사 dt.	lồng ngực; trái tim, tình cảm	내일은 가슴이 아프더라도 (가사 19)
감미롭다	형용사 tt.	ngọt ngào; ngọt lịm (về nụ cười hay giọng nói)	감미로운 미소로 눈을 맞추면서 (가사 10)
고개	명사 dt.	đầu (và cổ)	고개만 끄덕이다 말없이 사라져 (가사 11)
궁금하다	형용사 tt.	tò mò; rất muốn biết	어떤 사람인지 궁금해 (가사 7)
그치다	동사 đg.	ngừng; tạnh (về mưa)	그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘 (가사 6)
꺼지다	동사 đg.	tắt; (về một cảm xúc) lụi tàn	타오르는 열정이 꺼지지 않게 (가사 12)
끄덕이다	동사 đg.	gật đầu	고개만 끄덕이다 말없이 사라져 (가사 11)
남다	동사 đg.	còn lại; bị bỏ lại	미련과 후회만 남더라도 (가사 20)
내일	명사 dt.	ngày mai	내일은 가슴이 아프더라도 (가사 19)
눈을 맞추다	관용구 idiom	chạm ánh mắt ai đó; nhìn vào mắt nhau	감미로운 미소로 눈을 맞추면서 (가사 10)
느낌	명사 dt.	cảm giác; ấn tượng	어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해 (가사 9)
다가오다	동사 đg.	đến gần; tiến lại	폭풍이 되어 내게 다가와 줘 (가사 13)
말없이	부사 trt.	không một lời; lặng lẽ	고개만 끄덕이다 말없이 사라져 (가사 11)
맘	명사 dt.	lòng; tình cảm (dạng rút gọn của ‘마음’)	피어나는 내 맘이 시들지 않게 (가사 5)
맘속	명사 dt.	nơi sâu thẳm trong lòng	파도처럼 내 맘속으로 밀려오다 (가사 1)
머물다	동사 đg.	ở lại; nán lại	바람은 머물 수가 없는 거니 (가사 4)
멈추다	동사 đg.	dừng lại; ngừng hẳn	파도는 멈출 수가 없는 거니 (가사 3)
미련	명사 dt.	sự lưu luyến; điều không thể dứt bỏ	미련과 후회만 남더라도 (가사 20)
미소	명사 dt.	nụ cười	감미로운 미소로 눈을 맞추면서 (가사 10)
밀려오다	동사 đg.	ào tới; cuộn tới	파도처럼 내 맘속으로 밀려오다 (가사 1)
바람	명사 dt.	gió	바람처럼 흔적 없이 사라져 (가사 2)
붙잡다	동사 đg.	bắt lấy và giữ; nắm chặt	바람을 붙잡을 수 없더라도 (가사 17)
비	명사 dt.	mưa	그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘 (가사 6)
뿌리다	동사 đg.	rắc, vẩy; (về mưa) rơi xuống	그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘 (가사 6)

사라지다	동사 đg.	biến mất; tan đi	바람처럼 흔적 없이 사라져 (가사 2)
사람	명사 dt.	người; tính cách của một ai đó	어떤 사람인지 궁금해 (가사 7)
사랑	명사 dt.	tình yêu	어떤 사랑일지 너의 그 느낌이 궁금해 (가사 9)
세차다	형용사 tt.	mạnh và dữ dội; xối xả (về mưa)	그치지 않는 세찬 비를 뿌려 줘 (가사 6)
시들다	동사 đg.	héo tàn; (về một cảm xúc) phai nhạt	피어나는 내 맘이 시들지 않게 (가사 5)
아프다	형용사 tt.	đau; nhức nhối (vì buồn thương)	내일은 가슴이 아프더라도 (가사 19)
없이	부사 trt.	không có; không để lại gì	바람처럼 흔적 없이 사라져 (가사 2)
열정	명사 dt.	nhiệt huyết; sự say mê	타오르는 열정이 꺼지지 않게 (가사 12)
젖다	동사 đg.	bị ướt; ướt sũng	파도가 비에 젖지 않더라도 (가사 18)
타오르다	동사 đg.	bùng cháy; (về trái tim) cháy nóng	타오르는 열정이 꺼지지 않게 (가사 12)
파도	명사 dt.	sóng (biển)	파도처럼 내 맘속으로 밀려오다 (가사 1)
폭풍	명사 dt.	bão; cơn gió dữ dội	폭풍이 되어 내게 다가와 줘 (가사 13)
피어나다	동사 đg.	nở hoa; (về một cảm xúc) trỗi dậy	피어나는 내 맘이 시들지 않게 (가사 5)
향기	명사 dt.	hương thơm	너의 그 향기가 궁금해 (가사 8)
후회	명사 dt.	sự hối tiếc	미련과 후회만 남더라도 (가사 20)
흔적	명사 dt.	dấu vết; dấu tích để lại	바람처럼 흔적 없이 사라져 (가사 2)

둘. 확장 어휘 (68개) Từ vựng mở rộng

단어 Từ	뜻 Nghĩa (tiếng Hàn · tiếng Việt)	나온 곳 Vị trí xuất hiện
가요계	대중가요를 만들고 부르는 사람들의 사회. làng nhạc đại chúng	읽기 10
각오	앞으로 겪을 힘든 일에 대한 마음의 준비. sự quyết tâm; sẵn sàng đón nhận gian khó	듣기 7
개장	시설의 문을 열어 운영을 시작함. sự khai trương (một cơ sở hay một mùa)	읽기 6
건네다	말을 붙이다. 물건을 남에게 주다. bắt chuyện; trao qua	읽기 19
계곡	산과 산 사이에 물이 흐르는 깊은 골짜기. thung lũng (núi) có suối chảy	읽기 5
골목	큰길에서 들어가 좁게 이어진 길. con hẻm; ngõ nhỏ	읽기 13
관심	어떤 것을 알고 싶어 하거나 좋아하는 마음. sự quan tâm; sự chú ý	듣기 9
권하다	어떤 것을 하도록 부추기거나 내놓다. khuyên dùng; mời	읽기 20

근육	몸을 움직이게 하는 힘살. cơ bắp	읽기 17
낭만	현실에 얽매이지 않는 아름답고 감미로운 분위기. sự lãng mạn; không khí lãng mạn	읽기 27
너울	먼바다의 바람이 만든, 크고 부드럽게 밀려오는 물결. sóng lừng (con sóng dài ngoài khơi)	읽기 29
논의	어떤 문제에 대해 서로 의견을 내며 의논함. sự bàn luận; sự thảo luận	읽기 28
누리집	인터넷 홈페이지를 이르는 말. trang web (từ thuần Hàn)	읽기 21
눈코 뜰 새 없다	몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다. (thành ngữ) bận tối mắt tối mũi	읽기 12
대여	돈을 받고 물건을 빌려줌. sự cho thuê; sự cho mượn	읽기 7
대중음악	많은 사람들이 즐겨 듣는 음악. nhạc đại chúng	읽기 11
독백	혼자서 하는 말. độc thoại	듣기 8
뒤늦다	제때가 지나 꽤 늦다. muộn màng; đến trễ	읽기 30
떠올리다	기억을 되살리거나 생각해 내다. gợi nhớ; nhớ lại	읽기 26
마음(을) 졸이다	걱정으로 마음을 태우며 불안해하다. (thành ngữ) thấp thỏm lo âu	읽기 22
마음먹다	무엇을 하겠다고 마음속으로 결심하다. quyết tâm; nhất định trong lòng	읽기 18
맡다	코로 냄새를 느끼다. ngửi (thấy mùi gì đó)	읽기 20
무료	돈을 받지 않음. miễn phí	읽기 4
물결	물이 움직여 오르내리는 모양. gợn sóng; sự chuyển động của nước	읽기 9
방안	일을 처리할 방법이나 계획. phương án; biện pháp	읽기 28
방파제	파도를 막기 위해 바다에 쌓은 둑. đê chắn sóng	읽기 14
번번이	매번. 그때마다. lần nào cũng vậy	읽기 14
북적	많은 사람이 모여 시끄럽고 어수선한 모양. nhộn nhịp; đông nghẹt (người)	읽기 16
분실물	잃어버린 물건. đồ thất lạc	읽기 7
불가능	할 수 없거나 될 수 없음. sự bất khả thi	읽기 2
빗대다	어떤 것을 곧바로 말하지 않고 다른 것에 비유하여 말하다. ví von; nói bóng gió	듣기 8

산책로	천천히 걸으며 쉴 수 있게 만든 길. đường đi dạo; lối tản bộ	읽기 27
설레다	마음이 가라앉지 않고 들떠서 두근거리다. xao xuyến; rộn ràng	듣기 6
설문 조사	여러 사람에게 질문지를 주어 의견을 알아보는 일. cuộc khảo sát	읽기 23
소절	노래 가사의 한 줄. 또는 말이나 글의 한 도막. một câu (trong lời bài hát); một đoạn	듣기 2
손에 땀을 쥐다	아슬아슬하여 마음이 몹시 긴장되다. (thành ngữ) nín thở hồi hộp theo dõi	읽기 12
수칙	지키도록 정해 놓은 규칙. quy tắc; nội quy (an toàn)	읽기 17
스치다	서로 살짝 닿으면서 지나가다. lướt qua; chạm nhẹ	읽기 3
야유회	직장이나 모임에서 함께 놀러 가는 행사. buổi dã ngoại của công ty; buổi picnic	읽기 23
여운	어떤 일이 끝난 뒤에도 남아 있는 느낌. dư âm; cảm giác còn đọng lại	듣기 10
예년	보통의 다른 해. năm thường lệ; những năm khác	읽기 6
예정	앞으로 할 일을 미리 정함. 또는 그 내용. lịch trình; dự định	읽기 1
옷매무새	옷을 입은 모양새. dáng áo quần trên người; cách ăn vận	읽기 18
외갓집	어머니의 부모님이 사시는 집. nhà ông bà ngoại	읽기 14
요청	필요한 일을 해 달라고 부탁함. yêu cầu; đề nghị	듣기 3
일기 예보	앞으로의 날씨를 미리 알리는 일. dự báo thời tiết	읽기 21
입히다	몸에 옷을 걸치게 하다. (비유적으로) 겉에 무엇을 씌우다. mặc cho; (nghĩa bóng) phủ lên một lớp	읽기 3
잔물결	작게 이는 물결. gợn lăn tăn; con sóng nhỏ	읽기 29
제대로	마음먹은 대로 충분히. đúng cách; đúng như dự định	읽기 15
조기	이르거나 빠른 시기. giai đoạn đầu; sớm	읽기 16
조합	여럿을 한데 모아 하나로 어울리게 함. sự kết hợp; sự pha trộn	읽기 25
조향사	향수의 향을 전문적으로 만드는 사람. nhà chế tác nước hoa	읽기 25
지나치다	어떤 곳을 멈추지 않고 그냥 지나가다. đi quá (điểm dừng của mình)	읽기 18
지정석	앉을 사람이 미리 정해져 있는 자리. ghế được chỉ định trước	읽기 4

직유	‘처럼’, ‘같이’ 등을 써서 어떤 것을 다른 것에 직접 빗대는 표현. phép so sánh trực tiếp (tỉ dụ)	듣기 1
짐작	사정이나 형편을 어림잡아 헤아림. sự phỏng đoán; sự ước chừng	읽기 22
참여	어떤 일에 끼어들어 함께함. sự tham gia	읽기 24
특설	어떤 행사를 위해 특별히 설치함. được dựng riêng (cho một sự kiện)	읽기 4
파다	속에 든 것을 긁어내거나 덜어 내다. khoét ra; đào lên	읽기 8
표면	사물의 가장 바깥쪽이나 윗부분. bề mặt	읽기 9
피서객	더위를 피해 놀러 온 사람. khách đi nghỉ mát tránh nóng	읽기 6
피서지	더위를 피해 시원하게 지낼 수 있는 곳. nơi nghỉ mát; điểm tránh nóng	읽기 5
한철	어느 한 계절. 가장 성한 때. một mùa; mùa cao điểm	읽기 10
해안	바다와 맞닿은 육지 부분. bờ biển; duyên hải	읽기 29
허전하다	무엇을 잃은 것같이 텅 빈 느낌이 있다. thấy trống vắng; thấy hụt hẫng	듣기 6
화자	말하는 사람. người nói	듣기 4
화제	이야기의 재료가 될 만한 것. đề tài được bàn tán; hiện tượng gây chú ý	읽기 12
화채	과일을 잘라 시원한 물이나 음료에 띄워 먹는 한국의 여름 음식. hwachae, món chè trái cây ướp lạnh của Hàn Quốc	읽기 8

♪

여기까지 잘 오셨습니다!

Bạn đã đi được đến tận đây — thật tuyệt vời!

노래 한 곡이 여러분의 한국어가 되었습니다.
이제 「궁금해」가 들릴 때마다, 오늘 배운 문법과 어휘가 함께 들릴 거예요.
Một bài hát đã trở thành tiếng Hàn của bạn. Từ nay, mỗi khi “Tò Mò” vang lên, ngữ pháp và từ vựng của hôm nay sẽ vang lên cùng nó.

제5편에서 새로운 뮤직비디오로 다시 만나요.
Hẹn gặp lại ở Tập 5, với một video ca nhạc hoàn toàn mới.

뮤직비디오 다시 보기
Xem lại music video
youtu.be/7hCXLxdtFr8

채널 구독 · 다음 편 소식
Đăng ký kênh để nhận tin Tập 5
youtube.com/@EPIC21korean

뮤직비디오로 배우는 한국어 · 제4편 궁금해 (썸머퀸 버블검 팝 버전) · Học tiếng Hàn qua video ca nhạc, Tập 4
지은이 에픽21 (EPIC21) | 기획·작사·편집 에픽21 (EPIC21) | 작곡·노래·영상·디자인 등 AI 활용
youtube.com/@EPIC21korean